

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, các doanh nghiệp muốn đứng vững thì cần phải nhanh chóng đổi mới, đổi mới về quản lý tài chính là một trong những vấn đề hàng đầu và có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của doanh nghiệp. Bởi lẽ, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả thì nhà quản lý cần phải nhanh chóng nắm bắt nhu cầu của thị trường, xác định đúng nhu cầu về vốn, tìm kiếm huy động vốn để đáp ứng nhu cầu kịp thời, sử dụng hợp lý, đạt hiệu quả cao. Muốn vậy, doanh nghiệp cần nắm bắt các nhân tố ảnh hưởng, mức độ ảnh hưởng và xu hướng tác động của các nhân tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Điều này chỉ thực hiện được trên cơ sở phân tích tài chính của doanh nghiệp.

Việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính sẽ giúp nhà quản lý thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, từ đó có thể nhận ra mặt mạnh, mặt yếu của doanh nghiệp mình nhằm làm căn cứ để hoạch định các phương án hành động, các chiến lược, chiến thuật phù hợp cho tương lai. Từ đó họ có thể ra những quyết định đúng đắn cho việc đầu tư và các hoạt động liên quan đến doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện nâng cao tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của tài chính và phân tích tài chính trong doanh nghiệp, qua thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, em đã lựa chọn đề tài: “*Phân tích tình hình tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính của công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà*”.

NỘI DUNG KHÓA LUẬN GỒM CÁC PHẦN SAU:

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về tài chính và phân tích tài chính doanh nghiệp

Chương 2: Giới thiệu chung về quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà.

Chương 3: Phân tích thực trạng tình hình tài chính tại công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà.

Chương 4: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
Tuy nhiên, thời gian thực tế không nhiều, kinh nghiệm và khả năng còn hạn chế nên bài viết này không tránh khỏi những sai sót, vì vậy em mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo tận tình của quý thầy cô và quý công ty để bài báo cáo này được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 29 tháng 6 năm 2011

Sinh viên

Nguyễn Thị Mai

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH DOANH

NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1.TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1.1.Khái niệm về tài chính doanh nghiệp và quản trị tài chính doanh nghiệp

* Khái niệm tài chính doanh nghiệp: Tài chính doanh nghiệp là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm góp phần đạt tới các mục tiêu của doanh nghiệp.

* Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp: Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hóa lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với sự tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh.

Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hóa của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp.

Vì vậy, các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp

❖ Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp:

Xuất phát từ mục đích sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cũng như những mối quan hệ về phân phối và phân phối lại dưới hình thức giá trị của cải vật chất sử dụng và sáng tạo ra ở doanh nghiệp.

Quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp: đó là những quan hệ về phân phối, điều hòa cơ cấu thành phần vốn kinh doanh, phân phối thu nhập giữa các thành viên trong nội bộ doanh nghiệp; các quan hệ về thanh toán hợp đồng lao động giữa chủ doanh nghiệp và công nhân viên chức.

Các mối quan hệ này đều thông qua việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp như: vốn cố định, vốn lưu động, quỹ tiền lương, quỹ khấu hao, quỹ dự trữ tài chính... nhằm phục vụ cho các mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với Nhà nước:

Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước như nộp các khoản thuế, phí, lệ phí... vào ngân sách Nhà nước. Quan hệ này còn được biểu hiện thông qua việc Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động, hỗ trợ doanh nghiệp về kỹ thuật, cơ sở vật chất, đào tạo con người...

❖ Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính:

Quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ. Trên thị trường tài chính, doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu, trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp. Ngược lại doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ phần cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

❖ Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường khác:

Trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp còn có mối quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc, thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động... Điều quan trọng là thông qua thị trường, doanh nghiệp

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
nghiệp có thể xác định nhu cầu hàng hóa, dịch vụ cần thiết để cung ứng. Trên cơ sở đó doanh nghiệp hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường.

1.1.4. Chức năng của tài chính doanh nghiệp

❖ *Tổ chức vốn và luân chuyển vốn:*

Một trong những điều kiện đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động thường xuyên, liên tục là phải có đầy đủ vốn để thỏa mãn các nhu cầu chi tiêu cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh. Song, do sự vận động của vật tư, hàng hóa và tiền tệ thường không khớp nhau về thời gian nên giữa nhu cầu và khả năng về vốn tiền tệ thường không cân đối nhau. Vì vậy, đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh là vấn đề quan trọng, đòi hỏi phải tổ chức vốn.

Thực hiện tốt chức năng tổ chức của tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tức là dùng một số vốn ít nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

❖ *Phân phối thu nhập bằng tiền:*

Sau một thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có được thu nhập bằng tiền. Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục cần thiết phải phân phối số thu nhập này.

Thực chất đó là quá trình hình thành các khoản thu nhập bằng tiền, bù đắp chi phí (chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất lưu thông...) phân phối tích lũy tiền tệ đạt được thông qua sự vận động và sử dụng các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp. Việc thực hiện tốt chức năng này có ý nghĩa quan trọng:

- Đảm bảo bù đắp những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguồn vốn cho quá trình kinh doanh liên tục.

- Phát huy được vai trò của đòn bẩy tài chính doanh nghiệp. Kết hợp đúng đắn giữa lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp và cán bộ công nhân viên, thúc đẩy doanh nghiệp và công nhân viên quan tâm đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

❖ *Giám đốc (kiểm tra):*

Tổ chức vốn, phân phối thu nhập và tích lũy tiền tệ đòi hỏi phải có sự giám

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
độc, kiểm tra.

Giám đốc của tài chính doanh nghiệp là loại giám đốc toàn diện, thường xuyên và có hiệu quả cao, không những giúp doanh nghiệp thấy rõ tiến trình hoạt động của doanh nghiệp mà còn giúp thấy rõ hiệu quả kinh tế do những hoạt động đó mang lại. Bởi vì hầu hết các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều được thể hiện qua các chỉ tiêu tiền tệ. Từ đó, thông qua tình hình quản lý và sử dụng vốn, chi phí dịch vụ, các loại quỹ, các khoản tiền thu, thanh toán với cán bộ công nhân với các đơn vị kinh tế khác, với Nhà nước... mà phát hiện chỗ mạnh, chỗ yếu từ đó có biện pháp tác động thúc đẩy doanh nghiệp cải tiến các hoạt động tổ chức quản lý kinh doanh sản xuất kinh doanh nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Ba chức năng của tài chính doanh nghiệp có mối quan hệ hữu cơ, không thể tách rời nhau. Thực hiện chức năng quản lý vốn và chức năng phân phối tiến hành đồng thời với chức năng giám đốc. Quá trình giám đốc, kiểm tra tiến hành tốt thì quá trình tổ chức phân phối vốn mới được thực hiện tốt. Ngược lại, việc tổ chức vốn và phân phối tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chức năng giám đốc.

1.1.5. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp

- Huy động và đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả.
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.6. Các nhân tố ảnh hưởng tới quản trị tài chính doanh nghiệp

❖ *Hình thức pháp lý của tổ chức doanh nghiệp:*

Những đặc điểm riêng về mặt pháp lý tổ chức doanh nghiệp giữa các doanh nghiệp có ảnh hưởng lớn đến quản trị tài chính doanh nghiệp như việc có tổ chức huy động vốn, sử dụng vốn kinh doanh và việc phân phối kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

Theo hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp hiện hành ở nước ta, hiện có các loại hình doanh nghiệp sau:

- Doanh nghiệp Nhà nước
- Công ty cổ phần
- Doanh nghiệp tư nhân
- Công ty hợp danh
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

❖ *Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh:*

- Ảnh hưởng của tình chất ngành kinh doanh: ảnh hưởng này thể hiện trong thành phần cơ cấu vốn kinh doanh, cũng như tỷ lệ thích ứng để hình thành và sử dụng chúng, do đó có ảnh hưởng tới tốc độ luân chuyển vốn (vốn cố định và vốn lưu động) ảnh hưởng đến phương pháp đầu tư, thể thức thanh toán và chi trả.

- Ảnh hưởng của tính thời vụ và chu kỳ sản xuất kinh doanh: tính thời vụ và chu kỳ sản xuất có ảnh hưởng đến nhu cầu vốn sử dụng và doanh thu tiêu thụ sản phẩm.

❖ *Môi trường kinh doanh:*

Bất cứ một doanh nghiệp nào cũng hoạt động trong một môi trường kinh doanh nhất định.

Môi trường kinh doanh bao gồm tất cả những điều kiện bên ngoài ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp.

Môi trường kinh doanh gồm có:

- Môi trường kinh tế
- Môi trường pháp lý
- Môi trường kỹ thuật công nghệ, môi trường thông tin
- Môi trường hợp tác hội nhập kinh tế quốc tế
- Các môi trường đặc thù

1.1.7. Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

- Tổ chức sử dụng hiệu quả số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp.

1.2. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.2.1. Khái niệm phân tích tài chính

Phân tích tài chính là một tập hợp các khái niệm, phương pháp và các công cụ cho phép thu thập và xử lý các thông tin kế toán và các thông tin quản lý nhằm đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp, đánh giá rủi ro, mức độ và chất lượng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đó, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

Mỗi quan tâm hàng đầu của các nhà phân tích tài chính là đánh giá rủi ro phá sản tác động tới các doanh nghiệp mà biểu hiện của nó là khả năng thanh toán, đánh giá khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các nhà phân tích tài chính tiếp tục nghiên cứu và đưa ra những dự đoán về kết quả hoạt động chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Nói cách khác, phân tích tài chính là cơ sở để dự đoán tài chính – một trong các hướng dự đoán doanh nghiệp. Phân tích tài chính có thể được ứng dụng theo nhiều hướng khác nhau: với mục đích tác nghiệp (chuẩn bị các quyết định nội bộ), với mục đích nghiên cứu, thông tin hoặc theo vị trí của nhà phân tích (trong doanh nghiệp hoặc ngoài doanh nghiệp).

1.2.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác quản lý tài chính doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc loại hình sở hữu khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật trong việc lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

Do vậy sẽ có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như: chủ doanh nghiệp, nhà tài trợ, nhà cung cấp, khách hàng, các cơ quan Nhà nước, người lao động... mỗi đối tượng lại quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các góc độ khác nhau.

❖ *Đối với người quản lý doanh nghiệp:*

Đối với người quản lý doanh nghiệp mỗi quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ. Một doanh nghiệp bị lỗ liên tục sẽ bị cạn kiệt các nguồn lực và buộc phải đóng cửa. Mặt khác, nếu doanh nghiệp không có khả năng thanh toán nợ cũng buộc phải ngừng hoạt động.

Trên cơ sở phân tích tài chính mà nội dung chủ yếu là phân tích khả năng thanh toán, khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi, nhà quản lý có thể dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Từ đó họ có thể đưa ra các quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức cổ phần và lập kế hoạch dự báo tài chính.

❖ *Đối với các nhà đầu tư vào doanh nghiệp:*

Đối với các nhà đầu tư, mỗi quan tâm hàng đầu của họ là thời gian hoàn vốn, mức sinh lãi và sự rủi ro. Vì vậy, họ cần các thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của các doanh nghiệp.

❖ *Đối với các chủ nợ của doanh nghiệp:*

Nếu phân tích tài chính được các nhà đầu tư và quản lý doanh nghiệp thực hiện nhằm mục đích đánh giá khả năng sinh lời và tăng trưởng của doanh nghiệp thì phân tích tài chính lại được các ngân hàng và các nhà cung cấp tín dụng thương mại cho doanh nghiệp sử dụng nhằm xem xét khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

Vì vậy, họ chú ý đặc biệt đến số lượng tiền và các tài sản khác có thể chuyển nhanh thành tiền, từ đó so sánh với nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng cũng rất quan tâm tới số vốn của chủ sở hữu, bởi vì số vốn này là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp bị rủi ro.

❖ *Đối với người lao động trong doanh nghiệp:*

Bên cạnh các nhà đầu tư, nhà quản lý và các chủ nợ của doanh nghiệp, người được hưởng lương trong doanh nghiệp cũng rất quan tâm tới các thông tin tài chính của doanh nghiệp. Điều này cũng dễ hiểu bởi kết quả hoạt động của doanh nghiệp có tác động trực tiếp tới tiền lương, khoản thu nhập chính của người lao động. Ngoài ra trong một số doanh nghiệp, người lao động được tham gia góp vốn mua một lượng cổ phần nhất định. Như vậy, họ cũng là những người chủ doanh nghiệp nên có quyền lợi và trách nhiệm gắn với doanh nghiệp.

❖ *Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước:*

Dựa vào các báo cáo tài chính doanh nghiệp, các cơ quan quản lý của Nhà nước thực hiện phân tích tài chính để đánh giá, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính tiền tệ của doanh nghiệp có tuân thủ theo đúng chính sách, chế độ và luật pháp quy định không, tình hình hạch toán chi phí, giá thành, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và khách hàng...

Tóm lại, phân tích tài chính doanh nghiệp mà trọng tâm là phân tích các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích, giúp người sử dụng thông tin từ các góc độ khác nhau, vừa đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát, lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp, tìm ra những điểm mạnh và điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định tài chính, quyết định tài trợ và đầu tư phù hợp.

1.2.3. Nhiệm vụ của phân tích tài chính doanh nghiệp

Với ý nghĩa quan trọng như vậy, nhiệm vụ của việc phân tích tài chính là việc cung cấp những thông tin chính xác về mọi mặt tài chính của doanh nghiệp, bao gồm:

- Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các mặt đảm bảo vốn cho sản xuất kinh doanh, quản lý và phân phối vốn, tình hình nguồn vốn.
- Đánh giá hiệu quả sử dụng từng loại vốn trong quá trình kinh doanh và kết quả tài chính của hoạt động kinh doanh, tình hình thanh toán.
- Tính toán và xác định mức độ có thể lượng hóa của các nhân tố ảnh hưởng

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó đưa ra những biện pháp có hiệu quả để khắc phục những yếu kém và khai thác triệt để những năng lực tiềm tàng của doanh nghiệp để những năng lực tiềm tàng của doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.2.4. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính bao gồm một hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính, các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết, nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp.

Về lý thuyết có nhiều phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp, nhưng trên thực tế người ta thường sử dụng các phương pháp: phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp phân tích Dupont.

❖ Phương pháp so sánh:

Phương pháp so sánh được sử dụng phổ biến nhất và là phương pháp chủ yếu trong phân tích tài chính để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến đổi của chỉ tiêu phân tích.

Có nhiều phương thức so sánh và sử dụng phương thức nào là tùy thuộc vào mục đích và yêu cầu của việc phân tích:

- So sánh chỉ tiêu thực tế với các chỉ tiêu kế hoạch, dự kiến hoặc định mức. Đây là phương thức quan trọng nhất để đánh giá mức độ thực hiện chỉ tiêu kế hoạch, định mức và kiểm tra tính có căn cứ của nhiệm vụ kế hoạch được đề ra.

- So sánh chỉ tiêu thực hiện giữa các kỳ trong năm và giữa các năm cho thấy sự biến đổi trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- So sánh các chỉ tiêu của doanh nghiệp với các chỉ tiêu tương ứng của doanh nghiệp cùng loại hoặc của doanh nghiệp cạnh tranh.

- So sánh các thông số kinh tế - kỹ thuật của các phương án sản xuất kinh doanh khác nhau của doanh nghiệp.

Để áp dụng phương pháp so sánh cần phải đảm bảo các điều kiện có thể so

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

sánh được của các chỉ tiêu:

- Khi so sánh các chỉ tiêu số lượng phải thống nhất về mặt chất lượng.
- Khi so sánh các chỉ tiêu chất lượng phải thống nhất về mặt số lượng.
- Khi so sánh các chỉ tiêu tổng hợp, phức tạp phải thống nhất về nội dung, cơ cấu của các chỉ tiêu:

cơ cấu của các chỉ tiêu:

- Khi so sánh các chỉ tiêu hiện vật khác nhau phải tính ra các chỉ tiêu này bằng những đơn vị tính đối nhất định.

- Khi không so sánh được bằng các chỉ tiêu tuyệt đối thì có thể so sánh bằng các chỉ tiêu tương đối. Bởi vì, trong thực tế phân tích, có một số trường hợp, việc so sánh các chỉ tiêu tuyệt đối không thể thực hiện được hoặc không mang một ý nghĩa kinh tế nào cả, nhưng nếu so sánh bằng các chỉ tiêu tương đối thì hoàn toàn cho phép và phản ánh đầy đủ, đúng đắn hiện tượng nghiên cứu.

Trong phân tích so sánh có thể sử dụng số bình quân, số tuyệt đối và số tương đối.

- Số bình quân phản ánh mặt chung nhất của hiện tượng, bỏ qua sự phát triển không đồng đều của các bộ phận cấu thành hiện tượng đó, hay nói cách khác, số bình quân đã san bằng mọi chênh lệch về trị số của các chỉ tiêu...Số bình quân có thể biểu thị dưới dạng số tuyệt đối hoặc dưới dạng tương đối (tỷ suất). Khi so sánh bằng số bình quân sẽ thấy mức độ đạt được so với bình quân chung của tổng thể, của ngành, xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật.

- Phân tích bằng số tuyệt đối cho thấy rõ khối lượng, quy mô của hiện tượng kinh tế. Các số tuyệt đối được so sánh phải có cùng một nội dung phản ánh, cách tính toán xác định, phạm vi kết cấu và đơn vị đo lường.

- Sử dụng số tương đối để so sánh có thể đánh giá được sự thay đổi kết cấu của hiện tượng kinh tế, đặc biệt có thể liên kết các chỉ tiêu không giống nhau để phân tích so sánh. Tuy nhiên số tương đối không phản ánh được thực chất bên trong cũng như quy mô của hiện tượng kinh tế. Vì vậy, trong nhiều trường hợp khi so sánh cần kết hợp đồng thời cả số tuyệt đối và số tương đối.

❖ Phương pháp tỷ lệ:

Ngày nay phương pháp tỷ lệ được sử dụng nhiều nhằm giúp cho việc khai

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
thác và sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỉ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỉ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có những nhóm chỉ tiêu cơ bản:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán
- Chỉ tiêu về cơ cấu tài sản và nguồn vốn
- Chỉ tiêu về các chỉ số hoạt động
- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

❖ Phương pháp phân tích Dupont:

Công ty Dupont là công ty đầu tiên ở Mỹ sử dụng các mối quan hệ tương hỗ giữa các tỷ lệ tài chính chủ yếu để phân tích các tỷ số tài chính. Vì vậy, nó được gọi là phương pháp Dupont. Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lời của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đối với các tỷ số tổng hợp.

Phương pháp phân tích Dupont có ưu điểm lớn là giúp nhà phân tích phát hiện và tập trung vào các yếu điểm của doanh nghiệp. Nếu doanh lợi vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp thấp hơn các doanh nghiệp khác trong cùng một ngành thì nhà phân tích có thể dựa vào hệ thống các chỉ tiêu theo phương pháp phân tích Dupont để tìm ra nguyên nhân chính xác. Ngoài việc được sử dụng để so sánh với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành, các chỉ tiêu đó có thể được dùng để

Sinh viên: Nguyễn Thị Mai – Lớp QT1102N

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
xác định xu hướng hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ, từ đó phát hiện ra những khó khăn doanh nghiệp có thể sẽ gặp phải. Nhà phân tích nếu biết kết hợp phương pháp phân tích tỷ lệ và phương pháp phân tích Dupont sẽ góp phần nâng cao hiệu quả phân tích tài chính doanh nghiệp.

1.2.5. Tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp

Trong phân tích hoạt động tài chính, nhà phân tích cần thu thập và sử dụng rất nhiều nguồn thông tin từ trong và ngoài doanh nghiệp. Tuy nhiên, để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể sử dụng thông tin kế toán trong nội bộ doanh nghiệp. Thông tin kế toán được phản ánh đầy đủ trong các báo cáo tài chính như: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính có hai loại là báo cáo bắt buộc và báo cáo không bắt buộc.

Báo cáo tài chính bắt buộc là những báo cáo mà mọi doanh nghiệp đều phải lập, gửi đi theo quy định, không phân biệt hình thức sở hữu, quy mô. Báo cáo tài chính bắt buộc bao gồm:

- Mẫu số B01_ DN: Bảng cân đối kế toán
- Mẫu số B02_ DN: Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Mẫu số B09_ DN: Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính không bắt buộc là báo cáo không nhất thiết phải lập mà các doanh nghiệp tùy vào điều kiện, đặc điểm riêng của mình có thể lập hoặc không lập như: báo cáo lưu chuyển tiền tệ(mẫu số B03- DN).

1.3. NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.3.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

❖ Phân tích tình hình tài sản và nguồn vốn qua bảng cân đối kế toán

* Khái niệm:

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính một thời điểm xác định.

* Nội dung của bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán được chia làm 2 phần theo nguyên tắc cân đối:

$$\text{TỔNG TÀI SẢN} = \text{TỔNG NGUỒN VỐN}$$

Phần tài sản: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Phần tài sản được chia thành:

- Tài sản ngắn hạn: phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tất cả các tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp. Đây là những tài sản có thời gian luân chuyển ngắn, thường là dưới hoặc bằng 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

- Tài sản dài hạn: phản ánh giá trị thuần của toàn bộ tài sản có thời gian thu hồi trên

1 năm hay 1 chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Xét về mặt pháp lý: phần tài sản thể hiện số tiềm lực mà doanh nghiệp có quyền quản lý, sử dụng lâu dài gắn với mục đích thu được các khoản lợi trong tương lai.

Xét về mặt kinh tế: số liệu các chỉ tiêu trong báo cáo phần tài sản thể hiện giá trị của các loại vốn doanh nghiệp hiện có đến thời điểm lập báo cáo. Căn cứ vào nguồn số liệu này cho phép đánh giá quy mô, kết cấu đầu tư vốn, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp. Từ đó, giúp cho doanh nghiệp xây dựng được một kết cấu vốn hợp lý nhất với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Nguồn vốn được chia thành:

- Nợ phải trả: phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo. Chỉ tiêu này thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các chủ nợ (nợ ngân sách, nợ ngân hàng, nợ người bán, ...) về các khoản phải nộp, phải trả hay các khoản mà doanh nghiệp chiếm dụng khác.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

- **Vốn chủ sở hữu:** là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh. Số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, vì vậy vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Xét về mặt pháp lý: phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn (Nhà nước, ngân hàng, cổ đông, các bên liên doanh,...). Hay nói cách khác thì các chỉ tiêu bên phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp về tổng số vốn đã đăng ký kinh doanh, về số tài sản hình thành và trách nhiệm phải thanh toán các khoản nợ (với người lao động, nhà cung ứng, Nhà nước,...).

Về mặt kinh tế: phần nguồn vốn thể hiện các nguồn hình thành tài sản hiện có, căn cứ vào đó có thể biết tỷ lệ, kết cấu của từng loại vốn đồng thời phần nguồn vốn cũng phản ánh được thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

* Tác dụng của phân tích bảng cân đối kế toán:

- Cho biết một cách khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu về tổng tài sản và tổng nguồn vốn.

- Thấy được sự biến động của các loại tài sản trong doanh nghiệp: tài sản lưu động, tài sản cố định.

- Khả năng thanh toán của doanh nghiệp qua các khoản phải thu và các khoản phải trả.

- Cho biết cơ cấu vốn và phân bổ nguồn vốn trong doanh nghiệp.

* Phân tích bảng cân đối kế toán:

+ Xem xét cơ cấu và sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc tính toán tỉ trọng của từng loại, so sánh giữa số cuối kỳ và số đầu năm cả về số tuyệt đối và số tương đối. Qua đó thấy được sự biến động về quy mô tài sản và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác, cần tập trung vào một số loại tài sản quan trọng cụ thể:

- Sự biến động tài sản tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.

- Sự ảnh hưởng của hàng tồn kho gây ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.

- Sự biến động của các khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng đến việc quản lý và sử dụng vốn.

- Sự biến động của tài sản cố định cho thấy quy mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp.

Bảng 1.1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tuyệt đối	Số tương đối
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I.Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III.Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV.Hàng tồn kho						
V.Tài sản ngắn hạn khác						
B.TÀI SẢN DÀI HẠN						
I.Các khoản phải thu dài hạn						
II.Tài sản cố định						
III.Bất động sản đầu tư						
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V.Tài sản dài hạn khác						
TỔNG TÀI SẢN						

+ Xem xét phân nguồn vốn, tính toán tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trọng

tổng số nguồn vốn, so sánh số tuyệt đối và số tương đối giữa cuối kỳ và đầu năm. Từ đó phân tích cơ cấu vốn đã hợp lý chưa, sự biến động có phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp không hay có gây hậu quả gì, tiềm ẩn gì không tốt đối với tình hình tài chính doanh nghiệp hay không? Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Bảng 1.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tuyệt đối	Số tương đối
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG NGUỒN VỐN						

+ Phân tích cân đối Tài sản – Nguồn vốn:

Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn có ý nghĩa rất quan trọng với người quản lý doanh nghiệp và các chủ thể khác quan tâm đến doanh nghiệp. Việc phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn cho biết được sự ổn định và an toàn trong tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Để xem xét tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp đã cân đối chưa, hợp lý chưa thì tiến hành lập bảng sau:

Bảng 1.3 : Phân tích cân đối tài sản – nguồn vốn

Tài Sản	Nguồn Vốn
Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	Nợ ngắn hạn
	Nợ dài hạn
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	Nguồn vốn chủ sở hữu

- Cân đối giữa tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn với nợ ngắn hạn

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

Nếu tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn: Nợ ngắn hạn không đủ đầu tư cho tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn. Phải huy động thêm nguồn tài trợ cho tài sản lưu động từ nguồn vốn thường xuyên (Nợ ngắn hạn và nguồn vốn chủ sở hữu). Điều này đảm bảo sự ổn định, an toàn về mặt tài chính, toàn bộ nợ ngắn hạn đầu tư cho tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn. Mặt khác nó còn thể hiện doanh nghiệp có khả năng đáp ứng nhu cầu hoàn trả khoản nợ ngắn hạn.

Nếu tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn: Thì một phần nợ ngắn hạn đã được đầu tư vào tài sản cố định

- Cân đối giữa tài sản cố định và đầu tư dài hạn với nguồn vốn thường xuyên (Nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu)

Nếu tài sản cố định và đầu tư dài hạn lớn hơn nguồn vốn thường xuyên thì một phần tài sản cố định và đầu tư dài hạn được đầu tư bởi nguồn nợ ngắn hạn

Nếu tài sản cố định và đầu tư dài hạn nhỏ hơn vốn thường xuyên: Nợ dài hạn và một phần nguồn vốn chủ sở hữu đã được đầu tư cho tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn. Điều này đảm bảo về mặt tài chính nhưng không đảm bảo tính hiệu quả trong kinh doanh của doanh nghiệp, gây ra lãng phí trong kinh doanh vì phải trả chi phí cao hơn so với khi sử dụng vốn ngắn hạn

$$\text{VLD ròng} = \text{Tài sản lưu động} - \text{Nợ phải trả ngắn hạn}$$

❖ Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

* Khái niệm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh (bán hàng và cung cấp dịch vụ; hoạt động tài chính) và hoạt động khác; tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

* Nội dung và kết cấu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trình bày những nội dung cơ bản sau:

- Chi phí và doanh thu từng loại giao dịch và sự kiện:

+ Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

+ Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia... (hoạt động tài chính).

- Chi phí, doanh thu từ việc trao đổi hàng hóa hoặc dịch vụ theo từng hoạt động trên.

- Chi phí, thu nhập khác, trong đó trình bày cụ thể các khoản thu nhập bất thường.

- Phản ánh chi phí – doanh thu, thu nhập – kết quả hoạt động kinh doanh sau mỗi kỳ hoạt động của doanh nghiệp. Nội dung chủ yếu của phần này được chi tiết cho 3 hoạt động.

+ Hoạt động kinh doanh bán hàng và cung cấp dịch vụ.

+ Hoạt động tài chính.

+ Hoạt động khác.

Các chỉ tiêu được báo cáo chi tiết theo số quý trước, quý này và lũy kế từ đầu năm.

- Phản ánh trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước gồm các chỉ tiêu liên quan đến từng loại thuế và các khoản phải nộp khác (nếu có). Các chỉ tiêu trong phần này, số lũy kế từ đầu năm và số còn lại phải nộp đến cuối kỳ này.

- Phản ánh chi tiết tình hình thuế GTGT: được khấu trừ, được hoàn lại, được giảm và thuế GTGT của hàng bán nội địa; phần này cũng được báo cáo chi tiết: số kỳ này và số lũy kế từ đầu năm.

Kết cấu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng được xây dựng tương ứng với 3 nội dung trên:

- Phần I: Lãi, lỗ

- Phần II: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

- Phần III: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT

được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa.

* Tác dụng của việc phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh các chỉ tiêu về doanh thu,
Sinh viên: Nguyễn Thị Mai – Lớp QT1102N

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
 lợi nhuận và tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp. Do đó, phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng cho ta đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp, biết được trong kỳ doanh nghiệp kinh doanh có lãi hay bị lỗ, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu và vốn là bao nhiêu. Từ đó tính được tốc độ tăng trưởng của kỳ này so với kỳ trước và dự đoán tốc độ tăng trong tương lai.

Ngoài ra, qua việc phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước, ta biết được doanh nghiệp có nộp thuế đủ và đúng thời hạn không. Nếu số thuế còn phải nộp lớn chứng tỏ tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là không khả quan.

Có thể nói, việc phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ giúp ta có những nhận định sâu sắc và đầy đủ hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

* Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể phân tích thông qua 2 nội dung cơ bản sau:

- Một là, phân tích kết quả các loại hoạt động:

Lợi nhuận từ các loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí, kết quả của từng loại hoạt động. Từ đó, có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các loại hoạt động của toàn doanh nghiệp.

Bảng 1.4: Bảng phân tích kết cấu chi phí, doanh thu và lợi nhuận

Chỉ tiêu	Thu nhập		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
Hoạt động sản xuất kinh doanh						
Các hoạt động khác						
Cộng						

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

- Hai là, phân tích kết quả sản xuất kinh doanh chính:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Bảng 1.5: Bảng phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ						
2.Các khoản giảm trừ doanh thu						
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ						
4.Giá vốn hàng bán						
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ						
6.Doanh thu hoạt động tài chính						
7.Chi phí tài chính						
8.Chi phí bán hàng						
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp						
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
11.Thu nhập khác						
12.Chi phí khác						
13.Lợi nhuận khác						
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành						
16.Lợi nhuận sau thuế TNDN						

1.3.2. Phân tích các nhóm chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Trong phân tích tài chính, các tỷ lệ tài chính chủ yếu thường được chia thành 4 nhóm chính. Đó là: nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán, nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư, nhóm chỉ tiêu hoạt động, nhóm chỉ tiêu sinh lời.

Các tỷ lệ tài chính cung cấp cho người phân tích khá đầy đủ các thông tin về từng vấn đề cụ thể liên quan tới tài chính doanh nghiệp. Nhiệm vụ của người phân tích là phải tìm hiểu mối liên hệ giữa các nhóm chỉ tiêu để từ đó đưa ra kết luận khái quát về toàn bộ tình hình tài chính doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong quá trình phân tích nên lưu ý rằng một tỷ lệ tài chính riêng rẽ thì tự nó không nói lên điều gì. Nó cần phải được so sánh với tỷ lệ ở các năm khác nhau của chính doanh nghiệp đó và so sánh với tỷ lệ tương ứng của các doanh nghiệp hoạt động trong cùng ngành.

Mỗi nhóm tỷ lệ trên bao gồm nhiều tỷ lệ và trong từng trường hợp các tỷ lệ được lựa chọn sẽ phụ thuộc vào bản chất, quy mô của hoạt động phân tích.

Dưới đây, chúng ta sẽ lần lượt xem xét cả bốn nhóm tỷ lệ thường dùng để phân tích và đánh giá hoạt động tài chính doanh nghiệp.

❖ Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, để tài trợ cho các tài sản của mình các doanh nghiệp không chỉ dựa vào nguồn vốn chủ sở hữu mà còn cần đến nguồn tài trợ khác là vay nợ. Việc vay nợ này được thực hiện với nhiều đối tượng và dưới nhiều hình thức khác nhau. Cho dù là đối tượng nào đi chăng nữa thì để đi đến quyết định có cho doanh nghiệp vay nợ hay không thì họ đều quan tâm đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ tài chính giữa các khoản phải có khả năng thanh toán trong kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ. Việc phân tích các tỷ lệ về khả năng thanh toán không những giúp cho các chủ nợ giảm được rủi ro trong quan hệ tín dụng và bảo toàn được vốn của

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
mình mà còn giúp cho bản thân doanh nghiệp thấy được khả năng chi trả thực tế để từ đó có biện pháp kịp thời trong việc điều chỉnh các khoản mục tài sản cho hợp lý nhằm nâng cao khả năng thanh toán.

➤ Hệ số thanh toán tổng quát (Htq)

Hệ số thanh toán tổng quát phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện nay của doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ. Nó cho biết năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kinh doanh, cho biết 1 đồng đi vay có mấy đồng đảm bảo.

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

- Nếu $Htq > 1$ chứng tỏ tổng tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và cũng không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

- Nếu $Htq < 1$ báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

➤ Hệ số thanh toán hiện thời (Hht)

Hệ số thanh toán hiện thời phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Nó thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền.

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tùy vào ngành nghề kinh doanh mà hệ số này có giá trị khác nhau. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỉ trọng lớn trong tổng số tài sản thì hệ số

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
này lớn và ngược lại. Tuy nhiên, khi hệ số này có giá trị quá cao thì có nghĩa là doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay đơn giản là việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả bởi có quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi hay có quá nhiều nợ phải đòi... Do đó có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

➤ Khả năng thanh toán nhanh (Hn)

Một tỷ lệ thanh toán chung cao chưa phản ánh chính xác việc doanh nghiệp có thể đáp ứng nhanh chóng được các khoản nợ ngắn hạn trong thời gian ngắn với chi phí thấp hay không vì nó còn phụ thuộc vào tính thanh khoản của các khoản mục trong tài sản lưu động và kết cấu của các khoản mục này. Vì vậy, chúng ta cần phải xét đến hệ số thanh toán nhanh của doanh nghiệp.

Tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho

Khả năng thanh toán nhanh = _____

Tổng nợ ngắn hạn

- Nếu $Hn = 1$: là hợp lý nhất vì như vậy doanh nghiệp vừa duy trì được khả năng

thanh toán nhanh, vừa không mất đi những cơ hội do khả năng thanh toán nhanh mang lại.

- Nếu $Hn < 1$: tình hình thanh toán công nợ của doanh nghiệp có thể gặp khó khăn.

- Nếu $Hn > 1$: doanh nghiệp đang bị ứ đọng vốn, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

➤ Hệ số thanh toán lãi vay:

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta thấy doanh nghiệp sẵn sàng trả tiền vay đến mức độ nào.

Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)

Hệ số thanh toán lãi vay = _____

Lãi vay phải trả trong kỳ

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

➤ Hệ số khoản phải thu so với khoản phải trả:

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp bị chiếm dụng so với các khoản đi chiếm dụng và được tính theo công thức sau:

$$\text{Hệ số các khoản phải thu so với các khoản phải trả} = \frac{\text{Khoản phải thu}}{\text{Khoản phải trả}}$$

Nếu trị số của chỉ tiêu này lớn hơn 1, chứng tỏ số vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng lớn hơn số vốn mà doanh nghiệp đi chiếm dụng. Ngược lại, nếu trị số của chỉ tiêu này nhỏ hơn 1, chứng tỏ số vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng nhỏ hơn số vốn đi chiếm dụng. Thực tế cho thấy, số vốn đi chiếm dụng lớn hơn hay nhỏ hơn số vốn bị chiếm dụng đều phản ánh tình hình tài chính không lành mạnh.

❖ Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư:

Các chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính cũng như khả năng sử dụng nợ vay của doanh nghiệp. Chúng được dùng để đo lường phần vốn góp của các chủ sở hữu doanh nghiệp so với phần tài trợ của các chủ nợ đối với doanh nghiệp. Nguồn gốc và sự cấu thành hai loại vốn này xác định khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp ở một mức độ đáng chú ý.

➤ Hệ số nợ (Hv):

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{(Hv) Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém.

➤ Hệ số vốn chủ sở hữu (Hc):

Hệ số vốn chủ sở hữu là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số vốn chủ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{(Hc) Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số vốn chủ cho thấy mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính vốn kinh doanh riêng có của mình. Hệ số vốn chủ sở hữu càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập cao với chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép từ các khoản nợ này.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy số vốn tự có của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản dài hạn là bao nhiêu, phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng dùng vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình. Ngược lại, nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa là một bộ phận của tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn

$$\text{Tỷ suất đầu tư TSNH} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn là tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn với tổng tài sản của doanh nghiệp.

❖ Nhóm chỉ số về hoạt động:

Các chỉ số này dùng để đánh giá một cách khái quát hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

- Số vòng quay hàng tồn kho:

Vòng quay hàng tồn kho là quan hệ tỷ lệ giữa doanh thu bán hàng thuần (hoặc giá vốn hàng bán) với trị giá bình quân hàng tồn kho trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân lưu chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân}}$$

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

Từ việc xác định số vòng quay hàng tồn kho ta có thể tính được số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

➤ Vòng quay các khoản phải thu:

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

➤ Kỳ thu tiền bình quân:

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày của 1 vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Vòng quay các khoản phải thu nói lên khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán. Hệ số này trên nguyên tắc càng thấp càng tốt. Tuy nhiên, còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng...

➤ Vòng quay vốn lưu động:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm như vậy, thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

➤ Hiệu suất sử dụng vốn cố định:

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, vì thế hiệu quả sử dụng vốn cố định sẽ được thể hiện qua việc đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

➤ Vòng quay toàn bộ vốn:

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong 1 kỳ quay được bao nhiêu vòng.

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

❖ Nhóm chỉ tiêu sinh lời:

Các chỉ tiêu sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, đây là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra quyết định tài chính trong tương lai.

➤ Tỷ lệ doanh lợi doanh thu (ROS):

$$\text{Tỷ lệ doanh lợi doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

➤ Tỷ lệ lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA):

$$\text{Tỷ lệ lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{tài sản bình quân}}$$

Tỷ lệ lợi nhuận ròng trên tổng tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của công ty. Sức sinh lời của tổng tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

Tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE):

$$\text{Tỷ lệ lợi nhuận ròng trên VCSH (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp ấy. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

1.3.3. Phân tích phương trình Dupont

Đăng thức Dupont:

$$\text{ROE} = \frac{\text{LNST}}{\text{Vốn CSH bình quân}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{1}{1 - H_v}$$

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Phương pháp phân tích Dupont giúp các nhà phân tích nhận biết được mối quan hệ tương hỗ giữa các chỉ số hoạt động trên phương diện chi phí và các chỉ số hiệu quả sử dụng vốn giúp các nhà phân tích đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới lợi nhuận vốn chủ sở hữu. Từ đó có thể đưa ra phương pháp quản lý tối ưu nguồn lực tài chính của doanh nghiệp mình.

1.4. CÁC GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.

1.4.1 Biện pháp quản trị và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

❖ Khai thác và tạo lập nguồn vốn cố định của doanh nghiệp

Khai thác tạo lập nguồn vốn cố định đáp ứng nhu cầu đầu tư TSCĐ là khâu đầu tiên trong quản trị vốn cố định của doanh nghiệp. Để định hướng cho việc khai thác và tạo lập nguồn vốn cố định đáp ứng nhu cầu đầu tư các doanh nghiệp cần phải xác định nhu cầu vốn đầu tư vào TSCĐ những năm trước mắt và lâu dài. Căn cứ vào dự án đầu tư TSCĐ đã được thẩm định để lựa chọn và khai thác các nguồn vốn đầu tư phù hợp.

Trong khai thác và tạo lập nguồn vốn cố định, doanh nghiệp vừa phải chú ý đa dạng hóa các nguồn tài trợ, cân nhắc kỹ các ưu nhược điểm của từng nguồn vốn để lựa chọn cơ cấu các nguồn tài trợ vốn cố định hợp lý và có lợi nhất cho doanh nghiệp. Đồng thời phải đảm bảo khả năng tự chủ của doanh nghiệp trong sản xuất

kinh doanh, hạn chế rủi ro, phát huy tối đa những ưu nhược điểm của các nguồn vốn được huy động.

❖ Bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

Để sử dụng có hiệu quả vốn cố định trong các hoạt động đầu tư dài hạn, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy chế quản lý đầu tư và xây dựng từ khâu chuẩn bị, lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư và quản lý thực hiện dự án đầu tư. Đồng thời phải luôn đảm bảo duy trì được giá trị thực của vốn cố định để khi kết thúc một vòng tuần hoàn bằng số vốn này doanh nghiệp có thể bù đắp hoặc mở rộng số vốn cố định mà doanh nghiệp đã bỏ ra ban đầu để đầu tư, mua sắm TSCĐ tính theo thời giá hiện tại.

❖ Phân cấp quản lý vốn cố định

Đối với các thành phần kinh tế Nhà nước, do có sự phân biệt quyền sở hữu vốn và tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp và quyền quản lý kinh doanh, do đó cần phải có sự phân cấp quản lý để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động hơn trong sản xuất kinh doanh.

Đối với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác, do không có sự phân biệt quyền sở hữu tài sản và quyền quản lý kinh doanh của doanh nghiệp, vì thế các doanh nghiệp được hoàn toàn chủ động trong việc quản lý, sử dụng có hiệu quả vốn cố định của mình theo các quy chế luật pháp quy định.

1.4.2 Biện pháp quản trị và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

❖ *Quản trị tiền mặt*

Quy mô vốn tiền mặt là kết quả thực hiện nhiều quyết định kinh doanh trong các thời kỳ trước, song việc quản trị vốn tiền mặt không phải là công việc thụ động. Nhiệm vụ quản trị vốn tiền mặt do đó không phải chỉ đảm bảo cho doanh nghiệp có đầy đủ lượng vốn tiền mặt cần thiết để đáp ứng nhu cầu thanh toán mà quan trọng hơn là tối ưu hóa số vốn tiền mặt hiện có, giảm tối đa các rủi ro về lãi suất hoặc tỷ giá hối đoái và tối ưu hóa việc đi vay ngắn hạn hoặc đầu tư kiếm lời.

Để quản trị vốn tiền mặt tốt, doanh nghiệp cần:

- Xác định mức dự trữ vốn tiền mặt hợp lý
- Dự đoán và quản lý các luồng nhập, xuất vốn tiền mặt (ngân quỹ)
- Quản lý và sử dụng hiệu quả các khoản phải thu chi vốn tiền mặt.

❖ *Quản trị khoản phải thu*

Để quản trị tốt các khoản phải thu, doanh nghiệp cần thường xuyên theo dõi và đánh giá thực trạng các hoạt động thu hồi để từ đó đưa ra những phương pháp thu hồi hợp lý nhằm đem lại hiệu quả cao nhất cho doanh nghiệp.

❖ *Quản trị hàng tồn kho*

Việc quản lý hàng tồn kho dự trữ tốt sẽ giúp doanh nghiệp không bị gián đoạn sản xuất, không bị thiếu sản phẩm hàng hóa để bán đồng thời lại sử dụng tiết kiệm và hợp lý vốn lưu động. Để quản trị có hiệu quả hàng tồn kho ta phải kiểm soát được các nhân tố ảnh hưởng đến hàng tồn kho của doanh nghiệp.

Đối với mức tồn kho dự trữ nguyên vật liệu, thường phụ thuộc vào quy mô sản xuất của doanh nghiệp, khả năng sẵn sàng cung ứng của thị trường, thời gian vận chuyển chúng từ nơi cung ứng đến doanh nghiệp.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

Đối với mức tồn kho dự trữ của bán thành phẩm và sản phẩm dở dang, nhóm ảnh hưởng gồm: Đặc điểm và các yêu cầu kỹ thuật công nghệ trong quá trình chế tạo sản phẩm, độ dài thời gian và chu kỳ sản xuất...

Đối với dự trữ tồn kho sản phẩm, thành phẩm thường chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau: sự phối hợp giữa sản xuất và tiêu thụ, hợp đồng tiêu thụ giữa doanh nghiệp với khách hàng.

CHƯƠNG 2: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN THÉP SÔNG ĐÀ

2.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty

❖ Các thông tin về Công ty:

(1). Tên Công ty:

- Tên tiếng Việt: Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà.
- Tên tiếng Anh: Song Da Steel Joint Stock Company.
- Tên viết tắt: SDS.

(2). Logo của Công ty:



SDS

(3). Người đại diện theo pháp luật của Công ty:

Ông Đinh Văn Vi

Chức vụ: Tổng Giám Đốc.

(4). Cơ quan quản lý: TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

(5). Trụ sở đăng ký hoạt động của Công ty:

- Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Điện thoại: 0313 868721.

- Fax: 0313 868722.

- Website: www.sd-steel.com.vn

- Email: luynthepsd@gmail.com

- Mã số thuế: 0200763016

- Số tài khoản: 0341002020743 Tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Hải Dương.

- Vốn điều lệ: 450.000.000.000 VNĐ

(6). Quy mô của Công ty:

- Diện tích mặt bằng của Công ty: 34 ha (trong đó 19 ha làm Nhà máy luyện cán thép và 15 ha làm Nhà máy luyện gang). Ngoài ra, Công ty còn có 5 ha

để xây dựng Nhà chung cư cho CBCNV và 390m cầu cảng ở Sông Cẩm có thể cho tàu < 10.000 tấn cập cảng.

- Công suất thiết kế của Công ty:

+ Nhà máy luyện thép: Công suất thiết kế là trên 450.000 tấn phôi thép/năm.

+ Nhà máy luyện gang: Công suất thiết kế là 1 triệu tấn/năm (tương đương lò cao 500 m³).

+ Nhà máy cán thép: Công suất thiết kế là trên 500.000 tấn thép/năm.

❖ *Các mốc phát triển quan trọng*

- Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tiền thân là Dự án sản xuất phôi thép được quyết định thành lập vào tháng 11/2006 của Công ty Cổ phần Thép Việt Ý (ngày 01/11/2006 Công ty Cổ phần Thép Việt Ý quyết định thành lập dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phôi thép tại thành phố Hải Phòng).

- Đến tháng 08/2007 Công ty Cổ phần Thép Việt Ý quyết định chuyển đổi tên Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phôi thép tại thành phố Hải Phòng thành Công ty TNHH MTV Luyện thép Hải Phòng (28/08/2007 quyết định thành lập Công ty TNHH MTV Luyện thép Hải Phòng).

- Do quy mô, vốn đầu tư lớn và Công ty Cổ phần Thép Việt Ý cũng là Công ty Cổ phần trực thuộc Tổng Công Ty Sông Đà, trong khi Tổng Công Ty Sông Đà cũng đang trong quá trình đẩy mạnh việc sát nhập và đa dạng hóa ngành nghề sản xuất kinh doanh để trở thành tập đoàn kinh tế mạnh có sức cạnh tranh lớn trên thị trường, cho nên đến tháng 7/2008 Tổng Công Ty Sông Đà quyết định chuyển đổi tên Công ty TNHH MTV Luyện thép Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà (ngày 28/07/2008 Tổng Công Ty Sông Đà, Công ty Cổ phần Thép Việt Ý và Công ty TNHH MTV Luyện thép Hải Phòng quyết định chuyển đổi tên Công ty TNHH MTV Luyện thép Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà) và trong tương lai gần khi Tổng Công Ty Sông Đà chính thức sát nhập và chuyển đổi thành “Tập đoàn xây dựng cơ khí và công nghiệp nặng” thì Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà sẽ chuyển đổi thành Tổng Công ty Thép Sông Đà.

2.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty

2.2.1. Các mục tiêu và phạm vi kinh doanh theo giấy phép kinh doanh của SDS:

❖ Mục tiêu của Công ty là:

Sản xuất và kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn của Đại hội đồng cổ đông tại Công ty, hoàn thành các nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao.

❖ Phạm vi kinh doanh và hoạt động:

- Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ hoạt động của Công ty sao cho phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

- Hoạt động kinh doanh của Công ty có thể được mở rộng hoặc thay đổi thu hẹp do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo tình hình kinh doanh thực tế. Việc thay đổi phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phải được sự đồng ý của Cơ quan cấp đăng ký kinh doanh.

- Các cổ đông của Công ty cùng góp vốn, cùng chia lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp và chịu trách nhiệm về khoản nợ của Công ty trong phần vốn góp của mình vào Công ty.

- Công ty được quyền mở các chi nhánh, các văn phòng đại diện trên lãnh thổ Việt Nam và ở nước ngoài để thực hiện các mục tiêu kinh doanh của Công ty phù hợp với Nghị quyết của HĐQT và trong phạm vi pháp luật cho phép.

- Trừ khi chấm dứt hoạt động kinh doanh trước thời hạn theo điều lệ hoạt động của Công ty thì Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và là 30 (ba mươi) năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2.2.2. Các hàng hoá và dịch vụ hiện tại (các nhóm hàng hoá và dịch vụ chính mà SDS đang kinh doanh):

- ❖ Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

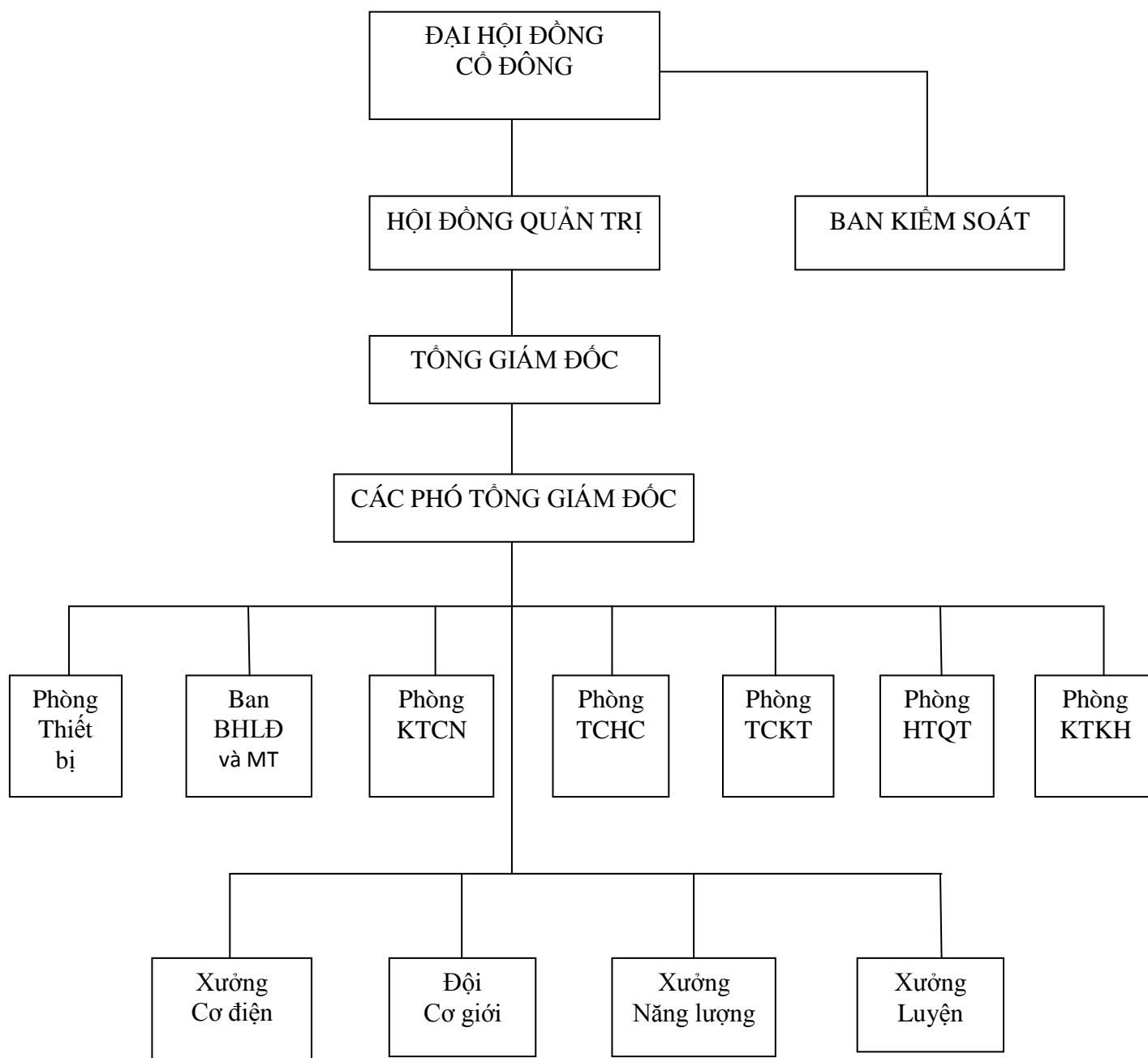
Bảng 2.1: Lĩnh vực hoạt động của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất Sắt, Thép, Gang	24100
2	Bán buôn Sắt, Thép	46622
3	Vận tải đường sắt	49120
4	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
5	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
6	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy phục vụ ngành sản xuất Sắt, Thép, Gang	46599
7	Bán buôn vật tư phục vụ ngành sản xuất Sắt, Thép, Gang	46699

(Nguồn: Phòng Kinh tế kế hoạch - Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà)

2.3. Cơ cấu tổ chức

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà



(Nguồn: Phòng Tổ chức - Hành chính Công ty Cổ Phần Luyện thép Sông Đà)

3.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty

❖ Đại hội đồng cổ đông:

Thông qua quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện ít nhất là 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp chấp nhận. Tham gia đóng góp ý kiến xây dựng và biểu

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

quyết, thông qua điều lệ tổ chức hoạt động và định hướng phát triển của Công ty. Kiểm soát của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

❖ *Hội đồng quản trị:*

Có quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội cổ đông. Hội đồng quản trị có nhiệm vụ quyết định chiến lược phát triển của Công ty, giải pháp phát triển thị trường, chuẩn bị nội dung tài liệu trong cuộc họp và triệu tập họp Đại hội cổ đông, xây dựng cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty để Đại hội cổ đông thông qua kiểm soát và thực hiện phương án đầu tư, chính sách thị trường.....

❖ *Tổng Giám đốc:*

Tổng Giám đốc Công ty được HĐQT bổ nhiệm và miễn nhiệm để thay mặt HĐQT trực tiếp quản lý và điều hành toàn bộ mọi hoạt động SXKD hàng ngày của Công ty, tổ chức thực hiện đúng các Nghị quyết của HĐQT, Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của Pháp luật hiện hành.

❖ *Các phó tổng giám đốc*

Do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của Tổng giám đốc.

Phó Tổng giám đốc là người giúp việc cho Tổng giám đốc, thay Tổng giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Công ty theo phân công của Tổng giám đốc.

Phó Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước Pháp luật, trước Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc trong việc thực hiện những nhiệm vụ được Tổng giám đốc giao phó; báo cáo và chịu sự chỉ đạo của Tổng giám đốc.

❖ *Các phòng ban chức năng*

➤ Phòng tổ chức hành chính:

Quản lý hành chính, Quản lý nhân sự, Quản lý an ninh trật tự, quân sự.

➤ Phòng Tài chính- kế toán:

Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về công tác tài chính tín dụng, kế toán của Công ty; Quản lý tài sản cố định của công ty.

➤ Phòng Hợp tác quốc tế:

Quản lý và thực hiện việc xuất, nhập khẩu Nguyên liệu, hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng; Quản lý thực hiện việc xuất bán hàng; thực hiện các kế hoạch quảng cáo và xây dựng thương hiệu thép SDS.

➤ Phòng công nghệ sản xuất:

Quản lý quy trình công nghệ sản xuất phôi thép của Công ty.

➤ Phòng Thiết bị:

Quản lý toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất phôi thép; Quản lý hệ thống, máy, thiết bị truyền tải, phân phối điện; Quản lý hệ thống cung cấp và xử lý nước tuần hoàn; sản xuất và cung cấp các loại khí phục vụ sản xuất trong toàn Công ty;

➤ Ban bảo hộ lao động và Môi trường:

Quản lý và tổ chức triển khai thực hiện các nội dung công tác bảo hộ lao động trong toàn Công ty; Quản lý và tổ chức triển khai thực hiện các nội dung công tác môi trường.

❖ *Các đơn vị sản xuất*

➤ Xưởng Luyện thép:

Trực tiếp tổ chức vận hành dây chuyền công nghệ sản xuất phôi thép.

➤ Xưởng Cơ điện:

Đảm bảo cho hệ thống dây chuyền thiết bị máy móc luôn được duy tu, sửa chữa hoặc thay thế kịp thời; Đảm bảo việc cung cấp nguồn điện cho sản xuất.

➤ Đội Cơ giới:

Trực tiếp quản lý và vận hành các máy móc, thiết bị cơ giới, hệ thống cầu trục, cổng trục, cần trục phục vụ quá trình sản xuất.

2.4. Những thuận lợi và khó khăn của công ty

2.4.1. Thuận lợi

- Công ty là đơn vị thành viên của Tổng công ty Sông Đà có thương hiệu lâu năm trên thị trường. Do đó Công ty được thừa hưởng giá trị thương hiệu khi tham gia thị trường. Đồng thời công ty luôn được sự quan tâm chỉ đạo hỗ trợ của Tổng công ty về các mặt: tài chính, kỹ thuật, thị trường,...

- Công ty có công nghệ Consteel® - công nghệ luyện thép bằng lò điện hồ quang nạp liệu liên tục ngang thân lò là công nghệ hiện đại nhất thế giới hiện nay do Tập đoàn Techint (cộng hòa Italy) sở hữu độc quyền.

- Ban lãnh đạo Công ty đã được đào tạo nâng cao về quản trị kinh doanh tại các trường Đại học nổi tiếng của Mỹ.

- Công ty sở hữu đội ngũ kỹ sư công nghệ về luyện kim, cơ khí, tự động hóa bậc cao được đào tạo bài bản tại các trường Đại học nổi tiếng trong nước như trường Đại học cơ điện Thái Nguyên, Đại học Bách Khoa Hà Nội và đã được đào tạo nâng cao tại các nước có ngành công nghiệp gang thép phát triển vượt bậc như Italy, Trung Quốc.

2.4.2. Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi trên thì công ty vẫn gặp phải một số khó khăn sau:

- Nền kinh tế thị trường nói chung, thị trường ngành thép nói riêng đang có sự cạnh tranh gay gắt về giá cả, chủng loại sản phẩm.

- Các đối thủ cạnh tranh trực tiếp đang rất mạnh và các đối thủ cạnh tranh tiềm tàng đang gia nhập thị trường.

- Sự tăng giá chung của nguyên vật liệu đầu vào.

2.5. Sản phẩm

Sản phẩm của nhà máy: các loại phôi thép từ các bon thông thường, đến thép hợp kim mangan cao, thép các bon xây dựng ưu chất, thép dự ứng lực theo các tiêu chuẩn: JIS, ASTM, BS, GB, TCVN... Các mức thép 20MnSi, 25MnSi, Q235A, SD295A, SD390, SD490 v.v..

Kích thước phôi đúc.

- Phôi 120 x 120 mm, chiều dài 6000 mm hoặc 12000 mm.

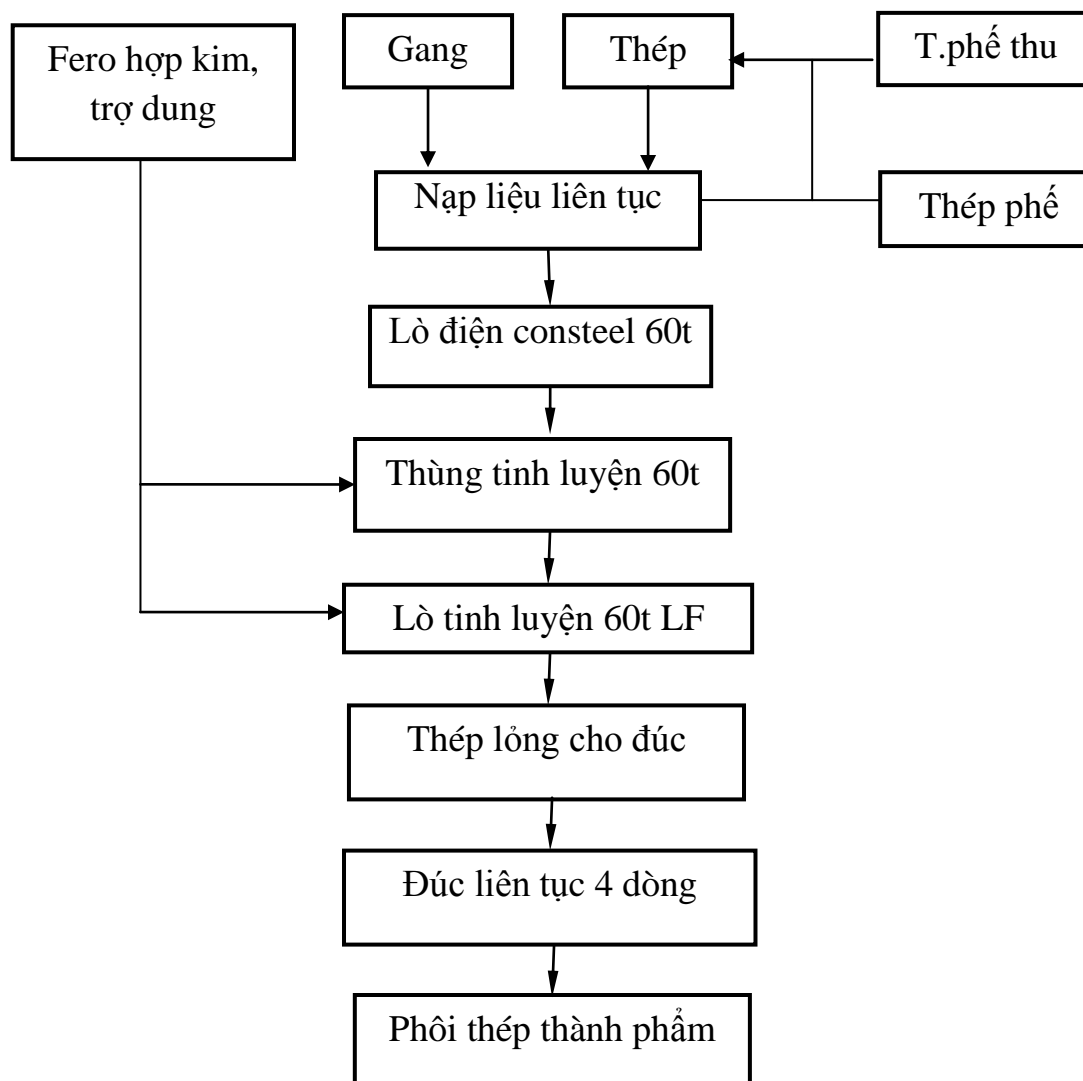
- Phôi 130 x 130 mm, chiều dài 6000 mm hoặc 12000 mm.

- Phôi 150 x 150 mm, chiều dài 6000 mm hoặc 12000 mm.

Ngoài ra Công ty có thể sản xuất các mức thép với số lượng và tiêu chuẩn cao theo đơn đặt hàng của khách hàng.

2.6. Quy trình công nghệ sản xuất

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ công nghệ Nhà máy luyện thép SDS:



(Nguồn: Phòng Công nghệ sản xuất - Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà)

2.7. Hoạt động marketing

2.7.1. Thị trường

Sản phẩm của Công ty được tiêu thụ ở cả thị trường trong nước và quốc tế, nhưng phần lớn là được tiêu thụ ở thị trường trong nước, đặc biệt là dùng để xây dựng các công trình trọng điểm của Tổng Công Ty Sông Đà và của Quốc gia như: Thủy điện Sơn La, Thủy điện Bản Vẽ, Thủy điện Nậm Chiến, Nhà máy xi măng Hạ Long. Việc tiêu thụ sản phẩm thép tại các công trường này rất thuận lợi do được sự hỗ trợ và quan tâm kịp thời của Tổng công ty Sông Đà. Bên cạnh đó nhờ chính sách giá linh hoạt kịp thời phù hợp với thực tế thị trường tiêu thụ

thông qua kênh tiêu thụ chủ yếu là các nhà phân phối có tiềm năng tài chính và thương hiệu trên thị trường. Ngoài ra Công ty cũng tích cực phát triển thị trường dân dụng, duy trì mỗi tỉnh thành có 2÷3 đại lý uỷ thác ký gửi. Xây dựng mối quan hệ với các đội xây dựng địa phương để thuyết phục họ tư vấn cho người dân có nhu cầu làm nhà sử dụng thép.

2.7.2. Đối thủ cạnh tranh

Tính đến nay (2010), nhu cầu thép xây dựng của cả nước khoảng ≈ 5 triệu tấn. Trong khi năng lực sản xuất phôi thép của cả nước là > 2 triệu tấn/năm và năng lực cán thép của cả nước đã lên tới trên 7 triệu tấn/năm với các Công ty như: Công ty thép Thái Nguyên, thép Việt Úc, thép Úc, thép Việt Ý, thép Việt Nhật, thép Vạn Lợi, thép Vinakansai, thép Pomihóa, thép Việt Hàn, thép Hòa Phát, thép Vinakyoei, thép Pomina, thép Thép Việt, thép Miền Nam,...

Ngoài ra còn chưa kể đến thép giá rẻ từ Trung Quốc thâm nhập vào thị trường trong nước và một loạt các Dự án lớn do đầu tư nước ngoài đã được Chính Phủ cấp phép đầu tư như: Dự án khu liên hợp gang thép ở KCN Dung Quất với công suất > 4 triệu tấn/năm, Dự án khu liên hợp gang thép ở KCN Vũng Áng với công suất > 10 triệu tấn/năm,...

Thực tế này cho thấy lượng cung đã vượt xa nhu cầu thực tế, song nhiều Nhà máy vẫn tiếp tục sản xuất và giành giật thị trường nhằm mở rộng thị phần và tồn tại. Trước sự cạnh tranh gay gắt này, Công ty đã chủ động đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại và đổi mới máy móc thiết bị, tìm cách cắt giảm mọi chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành sản phẩm để tạo được chỗ đứng vững chắc trên thị trường.

2.7.3. Các hoạt động marketing trong doanh nghiệp

Công ty áp dụng chính sách marketing- mix (4P):

❖ Chiến lược sản phẩm (Product)

Chất lượng sản phẩm là yếu tố then chốt hàng đầu tạo nên thương hiệu cho doanh nghiệp. Vì vậy công ty luôn chú trọng sản phẩm đầu ra đa dạng với nhiều chủng loại, tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường. công ty đã đầu tư dây chuyền công nghệ tiên tiến, hiện đại, đồng bộ, trang bị nhiều phương tiện theo hướng cơ

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

giới hóa, giúp giảm thiểu sự cố và nâng cao năng lực sản xuất, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường, chi phí giá thành thấp.

❖ Chính sách giá (Price)

- Mục tiêu định giá của SDS vừa là hướng lợi nhuận và vừa là hướng tiêu thụ. Lý do của việc xác định mục tiêu định giá của SDS là Công ty vừa phải đảm bảo làm ăn có lãi theo như cam kết với Cổ Đông và Nghị quyết của HĐQT lại còn vừa phải chiếm lĩnh và mở rộng thêm thị trường để tăng tiêu thụ sản phẩm của Công ty.

- Phương pháp định giá của SDS áp dụng là phương pháp định giá theo chi phí biên cộng với phụ giá.

- Ưu nhược điểm về chính sách giá của SDS là:

+ Ưu điểm: Đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty thực hiện được như cam kết với các Cổ Đông và Nghị quyết của HĐQT, đảm bảo số lượng sản phẩm tiêu thụ và thị trường càng ngày càng lớn góp phần đưa doanh nghiệp sớm trở thành Công ty đứng đầu của cả nước về sản lượng và thị trường tiêu thụ, ngoài ra còn có thể mở rộng thị trường ra nước ngoài.

+ Nhược điểm: Rất khó có thể thực hiện đồng thời được mục tiêu vừa tăng lượng bán, tăng thị phần và lợi nhuận cùng một lúc, ngoài ra phương pháp định giá của SDS có thể dẫn tới làm cho giá leo thang.

❖ Chính sách xúc tiến (Promotion)

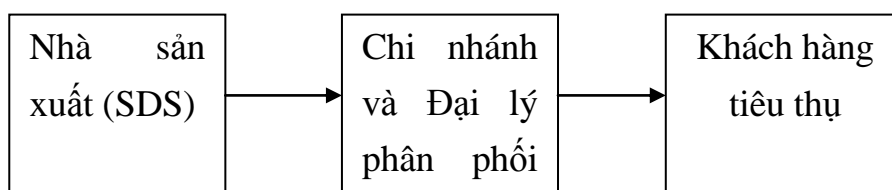
- Thị trường tiêu thụ thông qua kênh tiêu thụ chủ yếu là các nhà phân phối có tiềm năng tài chính và thương hiệu trên thị trường.

- Ngoài ra, Công ty cũng tích cực phát triển thị trường dân dụng, duy trì mỗi tỉnh thành có 2÷3 đại lý uỷ thác ký gửi. Xây dựng mối quan hệ với các đội xây dựng địa phương để thuyết phục họ tư vấn cho người dân có nhu cầu làm nhà sử dụng thép SDS.

- Công ty không những đã tích cực phát triển thị trường trong nước mà còn phát triển thị trường nước ngoài.

❖ Chính sách phân phối (Place)

SDS đang áp chính sách sản phẩm theo kênh phân phối như sơ đồ sau:



Hiệu quả hoạt động của kênh phân phối này rất tốt, vì cho đến hiện nay SDS có gần 100 Chi nhánh, Đại lý phân phối và ủy thác ký gửi trên cả nước. Vì vậy thương hiệu của SDS ngày càng được khẳng định và lớn mạnh, lượng sản phẩm bán ra và thị phần ngày càng lớn.

2.8. Vài nét về hoạt động nhân sự trong công ty

2.8.1. Đặc điểm lao động trong công ty

Năm 2010, số lượng lao động đang làm việc tại SDS (Công ty con và nhà máy luyện thép) là 993 người, cơ cấu lao động được thể hiện như bảng 2.4 sau:

Bảng 2.4. Cơ cấu lao động của SDS.

Loại cơ cấu	Trình độ chuyên môn	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Trình độ chuyên môn của CBCNV	Trên đại học	12	1,21
	Đại học	312	31,42
	Cao đẳng	124	12,49
	Trung cấp & CNKT	485	48,84
	Lao động thủ công	60	6,04
Giới tính	Nam	939	94,56
	Nữ	54	5,44

(Nguồn: Phòng Tổ chức hành chính – Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà)

2.8.2. Công tác tuyển dụng lao động

❖ Xác định nhu cầu và tiêu chí tuyển dụng

- Khi sản xuất kinh doanh đặt ra yêu cầu cần có lao động để đáp ứng, phòng TCHC kết hợp với các đơn vị trong công ty cân đối lực lượng lao động cần bổ sung, tổng hợp trình trình tổng giám đốc phê duyệt..

❖ Phương pháp tuyển dụng

Quy trình tuyển dụng lao động của Công ty:

- Đối với CBCNV ở những vị trí chủ chốt thì bộ phận nhân sự của Công ty sẽ đi liên hệ và mời những người có đủ trình độ và kinh nghiệm về làm việc.

- Đối với CBCNV sản xuất trực tiếp thì Công ty ra thông báo tuyển dụng lao động trên các phương tiện thông tin đại chúng, sau đó tiếp nhận hồ sơ, rồi phỏng vấn và thi tuyển. Nếu ai đảm bảo đủ điều kiện thì sẽ được cấp giấy hẹn và chờ ngày gọi vào Công ty làm việc.

2.8.3. Phương pháp trả lương, thưởng cho cán bộ công nhân viên

* Đối với lao động gián tiếp:

SDS là Công ty Nhà nước cổ phần hóa, cho nên quy chế trả lương cho CBCNV được thực hiện theo quy định của Nhà nước. Vì vậy đối với cán bộ quản lý của Công ty cũng vậy, lương của cán bộ quản lý của Công ty được tính như sau:

$$LCBQL = LHS + LPCCV + LNS$$

Trong đó:

- LCBQL là tổng lương của CBQL mỗi tháng.
- LHS là lương tính theo hệ số Nhà nước quy định của CBQL.
- LPCCV là lương phụ cấp chức vụ của CBQL theo quy định của Nhà nước.
- LNS là lương năng suất hàng tháng của CBQL theo quy định Công ty.

* Đối với lao động trực tiếp:

Chi phí nhân công trực tiếp tại công ty bao gồm: Tiền lương, các khoản mang tính chất lương và phụ cấp trả cho công nhân sản xuất trực tiếp, các khoản trích theo lương tính vào chi phí (BHXH, BHYT, KPCĐ) của công nhân trực tiếp sản xuất ở xưởng cán và xưởng cơ điện.

Để hạch toán tiền lương và các khoản phải trả công nhân viên, Công ty sử dụng các chứng từ về tiền lương và BHXH bao gồm: Bảng chấm công, bảng thanh toán lương, bảng thanh toán tiền thưởng và các chứng từ hướng dẫn như phiếu xác nhận sản phẩm, công việc hoàn thành, hợp đồng làm khoán.

* Chính sách tiền thưởng:

- Tiền thưởng được ghi trong các Hợp đồng giao khoán giữa Tổng Giám Đốc với các đơn vị nhận khoán. Khi giá trị tăng lên so với mức khoán, người lao động được hưởng 50%, Công ty hưởng 50%.

- Thực hiện thưởng trực tiếp đối với các công việc có kết quả xác định cụ

thể.

- Đối với CBCNV có hoàn cảnh khó khăn, Công ty tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc trợ cấp một phần kinh phí để khắc phục khó khăn trong cuộc sống.

CHƯƠNG III: PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN THÉP SÔNG ĐÀ.

3.1. PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN THÉP SÔNG ĐÀ.

3.1.1. Phân tích bảng cân đối kế toán

❖ Phân tích cơ cấu và diễn biến tài sản

Phân tích cơ cấu tài sản, sẽ giúp cho chúng ta nắm được tình hình đầu tư (sử dụng) số vốn đã huy động, biết được việc sử dụng vốn đã huy động có phù hợp với lĩnh vực kinh doanh và có phục vụ tích cực cho mục đích kinh doanh của doanh nghiệp hay không.

Phân tích cơ cấu tài sản của doanh nghiệp được thực hiện bằng cách tính ra và so sánh tình hình biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản.

Việc xem xét tình hình biến động về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc mặc dù cho phép thấy được khái quát tình hình phân bổ (sử dụng) vốn nhưng lại không biết các nhân tố tác động đến sự thay đổi cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Vì vậy, để biết được chính xác tình hình sử dụng vốn, nắm được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động về cơ cấu tài sản, nên kết hợp cả việc phân tích ngang tức là so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cả về số tuyệt đối và số tương đối) trên tổng số tài sản.

Bảng 3.1: Phân tích cơ cấu và diễn biến tài sản

Tài sản	Năm 2010		Năm 2009		Chênh lệch	
	Số tiền (trđ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (trđ)	Tỷ trọng (%)	Tuyệt đối (trđ)	Tương đối (%)
A. Tài sản ngắn hạn	1,664,199	62.33	688,726	43.78	975,472	141.6
I. Tiền và các khoản t-ong đ-ong tiền	159,596	9.59	208,165	30.22	(48,569)	-23.33
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	918,265	55.18	111,139	16.14	807,126	726.23
III. Hàng tồn kho	556,219	33.42	318,542	46.25	237,677	74.61
IV. Tài sản ngắn hạn khác	30,116	1.81	50,879	7.39	(20,762)	-40.81
B. Tài sản dài hạn	1,005,814	37.67	884,456	56.22	121,357	13.72
I. Tài sản cố định	995,214	98.9	874,298	98.85	120,915	13.83
II. Tài sản dài hạn khác	10,599	1.05	10,157	1.15	442	4.35
Tổng cộng tài sản	2,670,013	100	1,573,183	100	1,096,830	70

Qua bảng phân tích cơ cấu tài sản ta thấy, tổng tài sản của Công ty ở năm 2010 tăng lên so với năm 2009 từ 1,573,183 triệu đồng lên 2,670,013 triệu đồng, tương ứng với mức tăng 70%. Nguyên nhân chủ yếu là do:

❖ Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn:

Qua bảng cơ cấu tài sản ta nhận thấy năm 2010 tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của công ty chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản, năm 2009 chiếm 43.78%, năm 2010 chiếm 62.33% trong tổng tài sản. Chỉ tiêu này sang năm 2010 tăng lên 975,472 triệu đồng tương ứng với mức tăng là 141.6%. Sự tăng lên của tài sản ngắn hạn chủ yếu là do sự biến động của các chỉ tiêu trong đó:

- Tiền và các khoản tương đương tiền: nhận thấy chỉ tiêu này sang năm 2010 giảm so với năm 2009 là 48,569 triệu đồng tương ứng với mức giảm 23.33%. Sở dĩ có điều này là vì năm 2010 Công ty đã giảm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền giảm làm

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

giảm tính chủ động của doanh nghiệp, và giảm khả năng thanh toán cho Công ty. Tuy nhiên vốn bằng tiền giảm cũng thể hiện khả năng quay vòng tiền của công ty tốt và hiệu quả sử dụng vốn cao.

- Các khoản phải thu ngắn hạn tăng mạnh với số tuyệt đối là 807,126 triệu đồng tương ứng với mức tăng 726.23%, năm 2009 là 111,139 triệu đồng, năm 2010 là 918,265 triệu đồng. Trong đó phải thu khách hàng tăng 727,032 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 2198.80%; trả trước cho người bán tăng 54,188 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 73.71%; các khoản phải thu khác tăng 25,905 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 568.47%. Điều này cho thấy trong năm 2010 Công ty vẫn bị chiếm dụng vốn khá lớn.

- Hàng tồn kho tăng vào năm 2010 là 237,677 triệu đồng tương ứng với mức tăng 74.61% so với năm 2009. Chỉ tiêu này tăng lên chủ yếu là do sự tăng lên của chi phí nguyên vật liệu và thành phẩm. Do đặc thù của ngành thép sản xuất với khối lượng lớn nên việc dự trữ nguyên vật liệu và thành phẩm với khối lượng lớn.

- Tài sản ngắn hạn khác: năm 2010 chỉ tiêu tài sản ngắn hạn khác giảm 20,762 triệu đồng tương ứng với mức giảm 40.81% so với năm 2009. Tuy nhiên, chỉ tiêu này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ nên sự biến động của nó không gây ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của Công ty.

❖ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn:

Tài sản dài hạn của Công ty năm 2010 tăng so với năm 2009 là 121.357 triệu đồng tương ứng với mức tăng 13.72%. Trong đó:

- Tài sản cố định tăng 120,915 triệu đồng tương ứng với mức tăng 13,83%. Nguyên nhân do trong năm doanh nghiệp đã đầu tư thêm nhiều máy móc thiết bị, nhà xưởng để mở rộng sản xuất.

- Các khoản tài sản dài hạn khác năm 2010 cũng tăng so với năm 2009 là 442 triệu đồng tương ứng với 4.35%. Do chiếm tỷ trọng nhỏ nên các khoản này không ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của công ty.

❖ Phân tích cơ cấu và diễn biến nguồn vốn:

Qua phân tích cơ cấu nguồn vốn, sẽ giúp cho chúng ta nắm được cơ cấu

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính vốn huy động, biết được trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các nhà cho vay, nhà cung ứng, người lao động, ngân sách,... về số tài sản tài trợ bằng nguồn vốn của họ. Cũng qua phân tích cơ cấu nguồn vốn, chúng ta cũng nắm được mức độ độc lập về tài chính cũng như xu hướng biến động của cơ cấu nguồn vốn huy động.

Bảng 3.2: Phân tích cơ cấu và diễn biến nguồn vốn

Nguồn vốn	Năm 2010		Năm 2009		Chênh lệch	
	Số tiền (trđ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (trđ)	Tỷ trọng (%)	Tuyệt đối (trđ)	Tương đối (%)
A. Nợ phải trả	2,175,038	81.46	1,217,596	77.40	957,441	78.63
I. Nợ ngắn hạn	1,636,862	61.3	709,074	45.07	927,787	130.84
II. Nợ dài hạn	538,175	20.16	508,522	32.32	29,653	5.83
B. Vốn chủ sở hữu	494,974	18.54	355,586	22.60	139,388	39.20
I. Vốn chủ sở hữu	494,889	18.54	355,500	22.6	139,388	39.21
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	85		85			
Tổng cộng nguồn vốn	2,670,013	100	1,573,183	100	1,096,830	69.72

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

❖ **Nợ phải trả:**

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn. Năm 2009, tổng nợ phải trả chiếm 77,40%, năm 2010 chiếm 81.46% so với tổng nguồn vốn. Nợ phải trả năm 2010 tăng so với nợ phải trả năm 2009 là 957.441 triệu đồng tương đương với tỷ lệ là 78.63%. Trong đó: Nợ ngắn hạn 2010 tăng so với vốn chủ sở hữu năm 2009 từ 709.074 triệu đồng lên 1.636.862 triệu đồng, tức là tăng 927,787 triệu đồng tương đương với tỷ lệ 130.84%. Như vậy nợ ngắn hạn của công ty tăng chủ yếu là để bổ sung vào vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh tại công ty. Công ty cũng cần chú trọng đến nợ ngắn hạn vì đó là một rủi ro lớn của Công ty trong vấn đề thanh toán. Nếu Công ty không có biện pháp thu hồi nợ

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

động và trả các khoản đến hạn thì Công ty sẽ gặp rất nhiều rủi ro, khó khăn về tài chính. Nợ dài hạn tăng không đáng kể so với năm trước.

Vốn chủ sở hữu năm 2010 tăng so với năm 2009 từ 355,586 triệu đồng lên 494,974 triệu đồng, tăng 139,388 triệu đồng tương đương với tỷ lệ 39.20%. Vốn chủ sở hữu tăng lên đáng kể chứng tỏ công ty đã chú trọng đến vấn đề huy động vốn chủ và là một dấu hiệu tốt cho thấy khả năng tự chủ về mặt tài chính của Công ty ngày càng cao. Tuy nhiên tỷ trọng của nguồn vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn còn thấp, Công ty cần có biện pháp để tăng vốn tự có của mình.

❖ Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn:

Nếu chỉ dừng lại ở việc phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn chúng ta sẽ không bao giờ thấy được chính sách huy động vốn của doanh nghiệp. Việc phân tích mối quan hệ cân đối tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá khái quát tình hình phân bổ, huy động, sử dụng các loại vốn và nguồn vốn đảm bảo cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Đồng thời nó còn dùng để đánh giá xem giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động với việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm, dự trữ, sử dụng có hợp lý và hiệu quả hay không.

Để có thể hiểu rõ tình hình thực tế tài chính doanh nghiệp xem sự sắp xếp, phân bổ tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp đã hợp lý hay chưa, cân đối chưa ta tiến hành lập bảng sau:

Bảng 3.3 : Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2009

TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
TSLĐ và ĐTNH (43.78%) 688,726 triệu đồng	Nợ ngắn hạn (45.07 %) 709,074 triệu đồng
	Nợ dài hạn (32.33%) 508,522 triệu đồng
TSCĐ và ĐTDH (56.22%) 884,456 triệu đồng	Nguồn vốn chủ sở hữu (22.60%)

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

	355,586 triệu đồng
--	--------------------

$$\begin{aligned} \text{Vốn lưu động ròng năm 2009} &= \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ phải trả ngắn hạn} \\ &= 688,726 - 709,074 = -20,348 \text{ triệu đồng} \end{aligned}$$

Bảng 3.4 : Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2010

TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
TSLĐ và ĐTNH (62.33%) 1,664,199 triệu đồng	Nợ ngắn hạn (61.31%) 1,636,862 triệu đồng
	Nợ dài hạn (24.74%) 538,175 triệu đồng
TSCĐ và ĐTDH (37.67%) 1,005,814 triệu đồng	Nguồn vốn chủ sở hữu (18.54%) 494,974 triệu đồng

$$\begin{aligned} \text{Vốn lưu động ròng} &= \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn} \\ &= 1,664,199 - 1,636,862 = 27,337 \text{ triệu đồng} \end{aligned}$$

- Cân đối giữa tài sản ngắn hạn và với nợ ngắn hạn

Năm 2009 (triệu đồng): $688,726 < 709,074$

Năm 2010 (triệu đồng) : $1,664,199 > 1,636,862$

Năm 2009 nợ ngắn hạn đủ đầu tư cho tài sản hạn, năm 2010 nợ ngắn hạn không đủ đầu tư cho tài sản ngắn hạn. Để đảm bảo cho sự ổn định, an toàn về mặt tài chính thì toàn bộ nợ ngắn hạn được đầu tư cho tài sản ngắn hạn..

Cân đối giữa tài sản dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu

Năm 2009 (triệu đồng): $884,456 > 864,108$

Năm 2010 (triệu đồng): $1,005,814 < 1,033,149$

Năm 2009 tài sản dài hạn lớn hơn nguồn vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn. Năm 2010 tài sản dài hạn nhỏ hơn nguồn vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn. Vậy nợ dài hạn đã có một phần đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Điều này đảm bảo tính an toàn về mặt tài chính nhưng không đảm bảo về mặt hiệu quả trong hoạt động sản

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

xuất kinh doanh của công ty vì gây ra sự lãng phí trong kinh doanh, khi sử dụng nguồn vốn vay dài hạn sẽ tốn nhiều chi phí hơn so với sử dụng nguồn vốn vay ngắn hạn.

3.1.2. Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

❖ Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc:

Phân tích bảng báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc, giúp cho ta thấy để có 1 đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng giá vốn, bao nhiêu đồng chi phí, có được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Bảng 3.5. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc

(Đvt: triệu đồng)

ST T	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2009	So với doanh thu (%)	
				Năm 2010	Năm 2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,938,325	1,402,678	100	100
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	10,500	5,345	0.54	0.38
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,927,825	1,397,333	99.46	99.62
4	Giá vốn hàng bán	1,743,956	1,248,948	89.97	89.04
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	183,869	148,384	9.49	10.58
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3,878	2,214	0.2	0.16
7	Chi phí tài chính	150,138	114,134	7.75	8.14
	trong đó chi phí lãi vay	148,233	92,346	7.65	6.58
8	Chi phí bán hàng	999	763	0.05	0.05
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14,682	12,836	0.76	0.92
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21,926	22,865	1.13	1.63
11	Thu nhập khác	1,950	1,009	0.1	0.07
12	Chi phí khác	225	156	0.01	0.01
13	Lợi nhuận khác	1,725	852	0.09	0.06
14	Tổng lợi nhuận kế toán tr- ớc	23,651	23,718	1.22	1.69

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

	thuế				
15	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	5,912	5,929	0.31	0.42
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,738	17,788	0.92	1.27

Năm 2009, để có 100 đồng doanh thu thuần Công ty phải bỏ ra 89.04 đồng giá vốn; 0.92 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2010, để có 100 đồng doanh thu thuần Công ty chỉ phải bỏ ra 89.97 đồng giá vốn; 0.76 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Ta có thể thấy để cùng có được 100 đồng doanh thu trong mỗi năm thì giá vốn hàng bán có xu hướng tăng lên, đó là do sự tăng giá chung của nguyên vật liệu đầu vào. Chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng giảm xuống điều này chứng tỏ doanh nghiệp đã thực hiện tốt công tác quản lý doanh nghiệp cần tiếp tục phát huy trong những năm tới.

Năm 2009, cứ 100 đồng Năm 2010, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 9.49 đồng lợi nhuận gộp. doanh thu thuần đem lại 10.58 đồng lợi nhuận gộp.

Năm 2009, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 1.63 đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. Năm 2010, 100 đồng doanh thu thuần đem lại 1.13 đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.

Năm 2009, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 1.27 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2010, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 0.92 đồng lợi nhuận sau thuế. Cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2009 tốt hơn so với năm 2010.

❖ Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang:

Phân tích BCKQKD theo chiều ngang giúp ta biết được xu hướng tăng giảm của chỉ tiêu giữa các thời điểm khác nhau, qua đó giúp các nhà quản trị xác định chỉ tiêu nào cần phải tăng, còn khả năng tăng được bao nhiêu, chỉ tiêu nào cần giảm và giảm đến mức nào.

Bảng 3.6. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang

Chỉ tiêu	Năm 2010 (trđ)	Năm 2009 (trđ)	Chênh lệch	
			Tuyệt đối(trđ)	Tương đối(%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,946,209	1,402,678	543,530	38.75
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	10,500	5,345	5,154	96.43
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,935,709	1,397,333	538,376	38.53
4. Giá vốn hàng bán	1,743,956	1,248,948	495,007	39.63
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	191,753	148,384	43,368	29.23
6. Doanh thu hoạt động tài chính	3,878	2,214	1,663	75.09
7. Chi phí tài chính	150,138	114,134	36,004	31.55
trong đó chi phí lãi vay	148,233	92,346	55,887	60.52
8. Chi phí bán hàng	999	763	235	30.89
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14,682	12,836	1,845	14.38
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	29,810	22,865	6,945	30.38
11. Thu nhập khác	1,950	1,009	941	93.27
12. Chi phí khác	225	156	68	44.17
13. Lợi nhuận khác	1,725	852	872	102.26
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31,535	23,718	7,817	32.96
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,883	5,929	1,954	32.96

16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23,651	17,788	5,863	32.96
--	--------	--------	-------	-------

Qua bảng báo cáo Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà năm 2010 ta thấy:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2009: 17,788 triệu đồng

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2010: 23,651 triệu đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế năm 2010 tăng so với năm 2009 là 5,863 triệu đồng tương đương với tỷ lệ 32,96%, đã cho thấy được năm 2010 công ty kinh doanh hiệu quả hơn so với năm 2009, điều đó phản ánh được sự thành công và phát triển của Công ty. Trong đó:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2010 tăng so với năm 2009 là 543,530 triệu đồng tương đương với tỷ lệ 38.75%. Giá vốn hàng bán tăng 495,007 triệu đồng tương đương với tỷ lệ 39.63%. Tỷ lệ tăng giá vốn hàng bán cao hơn so với tỷ lệ tăng doanh thu, điều đó cho thấy chi phí nguyên vật liệu đầu vào phục vụ cho sản xuất đã tăng.

- Lợi nhuận gộp của Công ty tăng 43,368 triệu đồng tương đương với tỷ lệ 29,23%.

Doanh thu hoạt động tài chính của công ty tăng 1,663 triệu đồng tương đương với tỷ lệ 75,09%

- Chi phí tài chính tăng 36,004 triệu đồng tương đương với tỷ lệ 31.55% do chi phí lãi vay năm 2010 tăng 55,887 triệu đồng tương đương với tỷ lệ 60.52%

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1,845 triệu đồng tăng tương đương 14,38%, chi phí quản lý của công ty tăng 14,38% trong khi doanh thu chỉ tăng 38.75% , điều này chứng tỏ công tác quản lý chi phí của công ty tốt, cần được phát huy hơn nữa.

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của công ty tăng 6,945 triệu đồng tương đương với tỷ lệ 30,38% .

- Lợi nhuận khác năm 2010 tăng 872 triệu đồng tương đương với tỷ lệ 102.26% so với năm 2009.

- Do tốc độ tăng của doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng của chi phí làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty năm 2010 tăng 7,817 triệu đồng tương ứng với mức tăng 32.96%.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng lên một cách đáng kể so với năm 2009 là 5,863 triệu đồng tương ứng với mức tăng 32.96%.

Kết luận:

Nhìn chung năm 2010 doanh thu của công ty tăng trưởng hơn so với năm 2009, song song đó là sự tăng trưởng của lợi nhuận. Điều đó chứng tỏ doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả.

3.2. PHÂN TÍCH CÁC NHÓM CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐẶC TRƯNG CỦA CÔNG TY

3.2.1. Nhóm chỉ tiêu về Khả năng thanh toán.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ tài chính giữa các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ đồng thời thể hiện rõ nét chất lượng tài chính. Tại một thời điểm nếu doanh nghiệp không đủ khả năng thanh toán đó sẽ là dấu hiệu đầu tiên của khó khăn tài chính, còn nếu nghiêm trọng hơn có thể đưa doanh nghiệp đến phá sản. Vì vậy, khả năng thanh toán là một chỉ tiêu quan trọng trong phân tích tài chính doanh nghiệp, nó sẽ phản ánh rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó giúp doanh nghiệp tìm ra nguyên nhân và đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế mức độ rủi ro của doanh nghiệp.

Bảng 3.7: Phân tích các chỉ số về khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2009	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
1. Tổng tài sản (trđ)	2,670,013	1,573,183	1,096,830	69.72
2. Tổng nợ phải trả (trđ)	2,175,038	1,217,596	957,441	78.63
3. Tổng nợ ngắn hạn (trđ)	1,636,862	709,074	927,787	130.84
4. Tài sản ngắn hạn (trđ)	1,664,199	688,726	975,472	141.63
5. Tiền, tài sản tương đương tiền (trđ)	159,596	208,165	(48,569)	-23.33
6. Các khoản phải thu (trđ)	918,265	111,139	807,126	726.23
7. Lợi nhuận trước thuế (trđ)	31,535	23,718	7,817	32.96
8. Lãi vay phải trả trong kỳ (trđ)	148,233	92,346	55,887	60.52
16. Hệ số thanh toán tổng quát (lần) (= 1/ 2)	1.23	1.29	-0.06	-
17. Hệ số thanh toán hiện thời (lần) (= 4/ 3)	1.02	0.97	0.05	-
18. Hệ số thanh toán nhanh (lần) (= 5/ 3)	0.10	0.29	-0.20	-

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

19.Hệ số thanh toán lãi vay (lần) $(= (7+8) / 8)$	1.21	1.26	-0.04	-
20.Hệ số khoản phải thu trên khoản phải trả (lần) $(= 6/ 2)$	0.56	0.16	0.40	-

Nhìn vào bảng ta nhận thấy khả năng thanh toán tổng quát của Công ty đều lớn hơn 1 chứng tỏ tất cả các khoản huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Doanh nghiệp có khả năng trang trải hết công nợ, tình hình tài chính của doanh nghiệp ổn định. Nhưng đến năm 2010 khả năng này có xu hướng giảm. Năm 2009, cứ 1 đồng đi vay thì có 1.29 đồng đảm bảo và năm 2010 có 1.23 đồng đảm bảo.

Hệ số thanh toán hiện thời: hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn. Năm 2009, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 0,97 đồng tài sản lưu động. Năm 2010, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 1,02 đồng tài sản ngắn hạn.

Về hệ số thanh toán nhanh năm 2009 cứ 1 đồng tiền vay ngắn hạn được đảm bảo bằng 0.29 đồng tiền và tài sản tương đương tiền; năm 2010 thì 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0.1 đồng tiền và các tài sản tương đương tiền. Hệ số này giảm đáng kể là do lượng tiền và tài sản tương đương tiền của công ty giảm. Tỷ lệ này nhỏ hơn 1 nên cho thấy khả năng thanh toán của doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn nhưng đồng thời cũng cho ta thấy doanh nghiệp sử dụng vòng quay vốn tốt.

Về hệ số thanh toán lãi vay, trong năm 2009 cứ 1 đồng lãi vay được đảm bảo bằng 1.26 đồng tiền, năm 2010 thì 1 đồng lãi vay được đảm bảo bằng 1.21 đồng tiền. Tỷ số này tăng không đáng kể vì năm 2010 lợi nhuận trước thuế tăng đồng thời lãi vay cũng tăng lên.

Ta thấy năm 2010 cứ 1 đồng khoản phải trả thì được đảm bảo bằng 0.56 đồng các khoản phải thu. Năm 2009, thì 1 đồng các khoản phải trả được đảm bảo bằng 0.16 đồng các khoản phải thu. So sánh khoản phải thu và khoản phải trả năm 2010 và 2009 các khoản phải thu tăng lên, các khoản phải trả giảm đi. Điều này chứng tỏ trong kỳ công ty bị chiếm dụng vốn nhiều hơn so với khoản đi chiếm dụng. Công ty cần tận dụng nguồn vốn chiếm dụng, có biện pháp tăng khoản vốn đi chiếm dụng trong kỳ kinh doanh sau.

3.2.2. Các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Cơ cấu tài sản phản ánh tình hình sử dụng vốn, cơ cấu nguồn vốn phản ánh tình hình huy động vốn, còn mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn phản ánh chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp. Để phân tích khái quát tình hình huy động vốn và sử dụng vốn ta tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản và tình hình đầu tư của doanh nghiệp:

Bảng 3.8: Phân tích các chỉ số cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2009	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
1. Tổng nguồn vốn (trđ)	2,670,013	1,573,183	1,096,830	69.72
2. Nguồn vốn chủ sở hữu (trđ)	494,974	355,586	139,388	39.20
3. Nợ phải trả (trđ)	2,175,038	1,217,596	957,441	78.63
4. Tài sản ngắn hạn (trđ)	1,664,199	688,726	975,472	141.63
5. Tài sản dài hạn (trđ)	1,005,814	884,456	121,357	13.72
6. Tổng tài sản (trđ)	2,670,013	1,573,183	1,096,830	69.72
7. Hệ số nợ (%) (= 3/ 1)	0.81	0.77	0.04	-
8. Hệ số vốn chủ (%) (= 2/ 1)	0.19	0.23	-0.04	-
9. Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	0.38	0.56	-0.19	-
10. Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản (%)	0.62	0.44	0.19	-

Nhận xét:

Nhìn bảng trên ta thấy, hệ số nợ năm 2010 tăng so với năm 2009 từ 0.77 lên 0.81. Tỷ số nợ phải trả trên tổng nguồn vốn tăng do nợ phải trả năm 2010 tăng 957,441 triệu đồng tương đương với tỷ lệ 78.63% và tăng nhanh hơn sự tăng của nguồn vốn, nguồn vốn tăng 1,096,830 triệu đồng tương đương với tỷ lệ 69.72% so với năm 2009.

Tỷ số nợ phải trả trên tổng nguồn vốn tăng đồng nghĩa với việc tỷ số nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn giảm. Năm 2009 cứ 100 đồng sử dụng thì có 23 đồng vốn chủ sở hữu, năm 2010 thì 100 đồng vốn sử dụng có 19 đồng vốn chủ

sở hữu.

Tỷ số tài sản dài hạn trên tổng tài sản năm 2009 là 0.56 sang năm 2010 giảm xuống là 0.38, đồng nghĩa với tỷ số tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản tăng từ 0.44 năm 2009 lên 0.62 năm 2010. Điều này cho thấy doanh nghiệp đã chuyển đổi cơ cấu đầu tư vào tài sản ngắn hạn nhiều hơn.

3.2.3. Chỉ số hoạt động

Chỉ số hoạt động cho ta biết doanh nghiệp hoạt động tốt thế nào.

Bảng 3.9: Phân tích các chỉ số hoạt động

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2009	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối
1. Giá vốn hàng bán (trđ)	1,743,956	1,248,948	495,007	39.63
2. Doanh thu thuần (trđ)	1,935,709	1,397,333	538,376	38.53
3. Hàng tồn kho bình quân (trđ)	437,381	318,542	118,838	37.31
4. Các khoản phải thu bình quân (trđ)	514,702	177,496	337,206	189.98
5. Vốn lưu động bình quân (trđ)	13,668	110,133	(96,465)	-87.59
6. Vốn cố định bình quân (trđ)	995,214	874,298	120,915	13.83
7. Tổng vốn bình quân (trđ)	2,670,013	1,573,183	1,096,830	69.72
8. Số ngày kinh doanh (trđ)	360	360	-	-
9. Vòng quay tổng vốn (vòng) (= 2/ 7)	0.72	0.89	-0.16	-
10. Vòng quay vốn cố định (vòng) (= 2/6)	1.95	1.60	0.35	-
11. Vòng quay vốn lưu động (vòng) (= 2/ 5)	141.62	12.69	128.93	-
12. Vòng quay hàng tồn kho (vòng) (= 1/ 3)	3.99	3.92	0.07	-
13. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho (ngày) (= 360/ Vòng quay hàng tồn kho)	90.29	91.82	-1,53	-
15. Vòng quay các khoản phải thu (vòng) (= 2/4)	3.76	7.87	-4.11	-
16. Kỳ thu tiền bình quân (ngày) (= 4 / 2)	95.72	45.73	49.99	-

Nhận xét: Qua bảng phân tích trên ta thấy được

Số vòng quay hàng tồn kho: qua 2 năm 2009, 2010 ta thấy số vòng quay hàng tồn kho của Công ty có xu hướng tăng. Cụ thể năm 2009 số vòng quay hàng tồn kho của Công ty là 3.92 vòng; năm 2010 tăng lên 3.99 vòng , tăng 0.07 vòng tương ứng với mức giảm 1.69%. Nguyên nhân do sự tăng lên của giá vốn hàng

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

bán, năm 2009 là 1,248,948 triệu đồng năm 2010 là 1,743,956 triệu đồng, tăng 495,007 triệu đồng tương đương 39.63%. Trong khi đó hàng tồn kho bình quân của công ty tăng ít hơn từ 318,542 triệu đồng năm 2009 tăng lên 437,381 triệu đồng năm 2010, tăng 118,838 triệu đồng, tương đương với 37.31%.

Số ngày một vòng quay hàng tồn kho: do vòng quay hàng tồn kho tăng lên làm cho số ngày của một vòng quay hàng tồn kho giảm đi. Năm 2009, số ngày một vòng quay hàng tồn kho là 91.82 ngày; năm 2010 giảm xuống 90.29 ngày giảm 1.53 ngày tương ứng với mức giảm 1.67%. Mức giảm này không đáng kể vì Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà là doanh nghiệp sản xuất, hàng tồn kho chủ yếu là nguyên vật liệu phục vụ cho quá trình sản xuất. Hiện nay trên thị trường giá nguyên vật liệu tăng cao nên việc dự trữ nguyên vật liệu là cần thiết. Nhưng nếu để tồn trữ nhiều quá sẽ làm ứ đọng vốn và làm giảm chất lượng nguyên vật liệu, cũng như làm giảm khả năng thanh toán.

Vòng quay các khoản phải thu của Công ty có xu hướng giảm mạnh, năm 2009 vòng quay các khoản phải thu của Công ty là 7.87 vòng, năm 2010 giảm xuống còn 3.76 vòng giảm 4.11 vòng tương ứng với mức giảm 52.23%. Số vòng quay các khoản phải thu nhỏ là dấu hiệu không tốt, điều đó chứng tỏ doanh nghiệp phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu giảm là do trong năm 2010 Công ty đã để các khoản phải thu tăng cao. Các khoản phải thu tăng chủ yếu là do tăng các khoản phải thu khách hàng từ 33,064 triệu đồng năm 2009 lên 760,097 triệu đồng năm 2010, tăng 727,032 triệu đồng tương đương tỷ lệ 2198.80% và khoản trả trước cho người bán tăng từ 73,517 triệu đồng lên 127,706 triệu đồng, tăng 54,188 triệu đồng tương đương tỷ lệ 73.71%. Do đặc thù ngành thép hàng hóa giao nhận với số lượng lớn và chủ yếu giao cho các hạng mục công trình xây dựng nên khách hàng thanh toán chậm. Nhưng điều này đã phản ánh công ty bị chiếm dụng vốn nhiều.

Kỳ thu tiền bình quân: do vòng quay các khoản phải thu của Công ty giảm làm cho kỳ thu tiền bình quân của Công ty tăng lên. Năm 2009, kỳ thu tiền bình quân của Công ty là 45.73 ngày; năm 2010 tăng lên 95.72 ngày tăng 49.99 ngày tương ứng với mức tăng 109.33%. Đây là dấu hiệu không tốt bởi doanh nghiệp đã bị ứ

động vốn ở khâu thanh toán, những khoản nợ khó đòi...

Vòng quay vốn lưu động của Công ty có xu hướng tăng mạnh, năm 2009 vòng quay vốn lưu động của Công ty là 12.69 vòng, năm 2010 tăng lên 141.62 vòng tăng 128.93 vòng tương ứng với mức tăng 1016.21%. Trong tổng tài sản của Công ty ta thấy tài sản lưu động chiếm một tỷ trọng lớn, hơn nữa nó thời gian quay vòng ngắn, thu hồi vốn nhanh hơn tài sản cố định nên có ảnh hưởng trực tiếp và rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của Công ty. Do vậy, Công ty cần phát huy hơn nữa việc đổi mới, cải tiến trong sản xuất kinh doanh để sử dụng vốn hiệu quả hơn nữa.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định: năm 2009, cứ đầu tư 1 đồng vào vốn cố định thì thu về 1.60 đồng doanh thu thuần. Năm 2010, hiệu suất sử dụng vốn cố định tăng lên, cứ đầu tư 1 đồng vào vốn cố định chỉ thu về 1.95 đồng doanh thu thuần, tăng 21.70% (tương ứng với 0.35 đồng) so với năm 2009. Nguyên nhân do doanh thu thuần tăng 538,376 triệu đồng tương ứng với mức tăng 38.53%; vốn cố định bình quân tăng 120,915 triệu đồng tương ứng với mức tăng 13.83%. Vòng quay tổng vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng vốn càng cao. Năm 2009, vòng quay tổng vốn của công ty là 0.89, năm 2010 giảm xuống còn 0.72. Như vậy hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp chưa cao so với năm trước.

3.2.4. Chỉ số sinh lời

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận càng cao, doanh nghiệp càng tự khẳng định vị trí và sự tồn tại của mình trên thị trường. Nhưng nếu chỉ thông qua số lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được trong thời kỳ cao hay thấp thì chưa đủ để đánh giá được chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh là tốt hay xấu. Để khắc phục nhược điểm này, các nhà phân tích thường bổ sung thêm những chỉ tiêu tương đối bằng cách đặt lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu đạt được trong kỳ với tổng số vốn mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh.

Bảng 3.10: Phân tích các chỉ số sinh lời

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2009	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
1.Doanh thu thuần (trđ)	1,935,709	1,397,333	538,376	38.53
2.Tổng tài sản bình quân (trđ)	2,121,598	1,021,115	1,100,483	107.77
3.Vốn chủ sở hữu bình quân (trđ)	425,280	277,475	147,805	53.27
4.Lợi nhuận sau thuế (trđ)	23,651	17,788	5,863	32.96
5.Tỷ lệ doanh lợi doanh thu (ROS) (%) (= 4 / 1)	0.01	0.01	0.00	-
7.Tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản (ROA) (%) (= 4 / 2)	0.02	0.01	0.01	-
8.Tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) (%) (= 4 / 3)	0.06	0.05	0.01	-

Qua bảng sau chúng ta tìm hiểu về khả năng sinh lời của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà

Nhận xét:

Qua bảng trên ta thấy: tỷ lệ doanh lợi doanh thu (ROS) năm 2010 không tăng so với năm 2009. Tỷ lệ này cho thấy cứ 1 đồng vốn đầu tư ban đầu vào công ty tạo ra cho nền kinh tế 0.01 đồng lợi nhuận.

Về tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản (ROA) của Công ty có xu hướng tăng lên. Năm 2009 tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản là 1% nghĩa là cứ bỏ ra 1 đồng đầu tư vào tài sản thì thu được 0.01 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2010 tỷ số sinh lời trên tổng tài sản là 0.02% nghĩa là cứ đầu tư 1 đồng vào tài sản thì thu được 0.02 đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 0,01 đồng so với năm 2009 tương đương với tỷ lệ 36.01%.

Tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) cũng không thay đổi do lợi nhuận sau

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính thuế và vốn chủ đầu tư. Năm 2010 nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tăng 39.2% và lợi nhuận sau thuế tăng 32.96%.

Những số liệu trên cho thấy việc sử dụng vốn của doanh nghiệp chưa đạt được hiệu quả cao. Do đó doanh nghiệp cần phát huy hơn nữa những điểm mạnh, chú trọng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm để đạt lợi nhuận cao hơn nữa.

3.3. Phân tích phương trình Dupont

Ta có phương trình Dupont như sau:

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{LNST}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{1}{1 - \text{Hv}} \\ &= \text{ROA} \times \frac{1}{1 - \text{Hv}} \end{aligned}$$

Trong đó:

$$\text{ROA} = \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng Tài sản}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{ROA (2009)} = 0.01 \times 89.16 = 0.8916$$

$$\text{ROA(2010)} = 0.01 \times 72.60 = 0.726$$

Như vậy, ta thấy năm 2009 cứ 1 đồng tài sản đưa vào kinh doanh tạo ra được 0.8916 đồng lợi nhuận sau thuế, sang năm 2010 cứ 1 đồng tài sản đưa vào kinh doanh tạo ra được 0.726 đồng lợi nhuận sau thuế. Doanh lợi tổng tài sản năm 2010 giảm so với năm 2009. Chứng tỏ công ty chưa sử dụng hiệu quả tài sản hiện có của mình. Nguyên nhân là do chi phí trong kỳ tăng lên làm cho lợi nhuận sau thuế giảm, tốc độ tăng doanh thu thấp hơn tốc độ tăng tài sản. Nói cách khác là hiệu quả sử dụng tài sản trong kỳ thấp so với năm 2009.

$$\text{ROE (2009)} = 0.01 \times 89.16 \times \frac{1}{1 - 77\%} = 3.8765$$

$$\text{ROE(2010)} = 0.01 \times 72.60 \times \frac{1}{1 - 81\%} = 3.821$$

Do doanh lợi tổng tài sản giảm nên làm cho doanh lợi vốn chủ sở hữu cũng giảm đi.

Như vậy, 1 đồng vốn chủ sở hữu bình quân đưa vào kinh doanh năm 2010 mang lại 3.821 đồng lợi nhuận sau thuế. So với năm 2009 thì giảm đi 0,0555 đồng lợi nhuận sau thuế. Là do:

- Trong 1 đồng vốn kinh doanh bình quân thì có 0,81 đồng hình thành từ vay nợ năm 2010, năm 2009 thì 1 đồng vốn kinh doanh bình quân thì có 0,77 đồng hình thành từ vay nợ.

- Sử dụng bình quân 1 đồng vốn kinh doanh tạo ra được 72.6 đồng doanh thu vào năm 2010, năm 2009 thì tạo ra được những 89.16 đồng doanh thu.

Trong năm 2009, công ty sử dụng hiệu quả đòn bẩy tài chính làm cho lợi nhuận sau thuế tăng cao hơn so với năm 2010.

3.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN THÉP SÔNG ĐÀ.

Bảng 3.11: Tổng hợp các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	
		Năm 2010	Năm 2009
Nhóm khả năng thanh toán			
1.Hệ số thanh toán TQ	Lần	1.23	1.29
2.Hệ số thanh toán hiện thời	Lần	1.02	0.97
3.Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0.10	0.29
4.Hệ số thanh toán lãi vay	Lần	1.21	1.26
5.Hệ số khoản phải thu so với khoản phải trả	Lần	0.56	0.16
Nhóm chỉ tiêu cơ cấu TC và tình hình đầu tư			
6. Hệ số nợ	%	0.81	0.77
7. Tỷ suất tự tài trợ	%	0.19	0.23
8. Tỷ suất tự tài trợ tài sản ngắn hạn	%	0.38	0.56
9. Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn	%	0.62	0.44
Nhóm chỉ tiêu hoạt động			
10. Số vòng quay hàng tồn kho	vòng	4.14	3.92
11. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho	ngày	90.29	91.82
12. Vòng quay các khoản phải thu	vòng	3.76	7.87
13. Kỳ thu tiền bình quân	ngày	95.72	45.73
14. Vòng quay vốn lưu động	vòng	141.62	12.69
15. Hiệu suất sử dụng vốn cố định	lần	1.95	1.60
16. Vòng quay toàn bộ vốn	vòng	0.72	0.89
Nhóm chỉ tiêu sinh lời			
17. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	0.01	0.01
18. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	%	0.01	0.01
19. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	0.05	0.05

3.4.1. Ưu điểm

Qua việc phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và tình hình tài chính của công ty nói riêng trong năm 2009 và năm 2010 có thể thấy công ty đã đạt được như sau:

➤ **Cơ cấu nguồn vốn:**

Công ty đã tận dụng mọi tiềm lực bên trong cũng như bên ngoài mà công ty có thể huy động được nhằm tăng vốn.

➤ **Khả năng thanh toán:**

Khả năng thanh toán tổng quát và khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp là tương đối tốt, phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan.

➤ **Chỉ tiêu sinh lời:**

Trong hoàn cảnh giá cả các nguyên liệu đầu vào tăng cao, thị trường có nhiều biến động không thuận lợi nhưng công ty vẫn giữ được cho các chỉ tiêu sinh lời trong năm. Chứng tỏ vốn đầu tư, vốn CSH bỏ ra đều mang lại lợi nhuận cho công ty.

➤ **Chỉ số hoạt động:**

Hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn lưu động của công ty trong năm vừa qua đều tốt hơn năm trước, chứng tỏ khả năng quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp là có nhiều chuyển biến tốt.

3.4.2. Những mặt hạn chế

Bên cạnh những mặt doanh nghiệp đạt được doanh nghiệp vẫn còn những mặt còn hạn chế như sau:

➤ **Cơ cấu nguồn vốn:**

Đây là giai đoạn công ty đang mở rộng, tăng trưởng nên tỷ số nợ của công ty cao hơn năm trước, nguồn vốn CSH tăng không đáng kể. Nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn của Công ty. Điều này phản ánh một thực trạng là trong tổng số nguồn vốn mà Công ty đang quản lý và sử dụng chủ yếu là do vốn vay nợ mà có. Như vậy, Công ty sẽ gặp rất nhiều khó khăn về tình hình tài chính và rủi ro về tài chính của Công ty sẽ tăng lên. Doanh nghiệp đang chiếm dụng

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
được nguồn vốn vay nhưng lại cảnh báo sự không đảm bảo trong khả năng thanh toán.

➤ Cơ cấu tài sản:

Năm 2009, Công ty chú trọng vào tài sản dài hạn (chiếm 56.22%) nhưng đến năm 2010 cơ cấu tài sản dài hạn đã giảm xuống còn 37.67% điều đó cho thấy Công ty chưa chú trọng đầu tư vào tài sản dài hạn.

➤ Khả năng thanh toán:

Nhìn chung, các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của công ty trong năm 2010 đều thấp hơn năm trước, công ty cần phải đề ra giải pháp nhằm nâng cao, cải thiện tình hình tài chính của công ty.

➤ Chỉ tiêu sinh lợi:

Công ty đã đạt được nhiều thành tựu về hiệu quả đầu tư song tốc độ gia tăng lợi nhuận trong năm vẫn còn thấp, doanh nghiệp vẫn chưa khai thác hết hiệu quả sử dụng của các tài sản, nguồn vốn hiện có của doanh nghiệp.

➤ Chỉ tiêu hoạt động:

Công ty sử dụng VLD tuy cao hơn năm trước nhưng vẫn còn thấp và doanh nghiệp vẫn đang bị chiếm dụng vốn lớn, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng VLD của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần phải nâng cao khả năng thu hồi nợ, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VLD. Bên cạnh đó, hiệu quả sử dụng VCD và hiệu quả sử dụng tổng tài sản là chưa cao, chứng tỏ là nhà xưởng hay các tài sản mới mà doanh nghiệp đầu tư mới khai thác sử dụng chưa nhiều và chưa hiệu quả. Doanh nghiệp cần có giải pháp để nhanh chóng đưa các tài sản này vào khai thác để tăng doanh thu và lợi nhuận hơn nữa cho doanh nghiệp.

CHƯƠNG IV: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN THÉP SÔNG ĐÀ

4.1. Mục tiêu của Công ty trong năm 2011

Theo hiệp hội thép Việt Nam trong năm 2011 thì công suất cán thép xây dựng của các nhà máy cán thép trong nước đạt khoảng 7 triệu tấn/năm, trong khi đó công suất sản xuất phôi thép trong nước mới đạt khoảng 4,5 triệu tấn/năm. Như vậy việc đầu tư sản xuất phôi thép là đúng hướng, có thị trường.

Nền kinh tế Việt Nam đang trên đà phát triển với nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng rất lớn, sẽ có nhiều dự án đầu tư xây dựng được triển khai. Do vậy, nhu cầu về nguyên vật liệu xây dựng đặc biệt là thép có xu hướng tăng cao dẫn đến nhu cầu phôi thép ngày càng lớn.

Hiện nay đã có một số Công ty lớn tại Hải Phòng đã và đang sản xuất phôi thép như Nhà máy thép Đình Vũ, thép Vạn Lợi, thép Cửu Long – Vinashin, thép Thái Hưng, thép Shengli và một số nhà máy sản xuất bằng lò trung tần. như vậy thị phần sản xuất phôi thép sẽ bị cạnh tranh khốc liệt vì các công ty này đã đi vào sản xuất ổn định, công nghệ cũ, đầu tư ít nên giá cả cạnh tranh hơn.

Các dự án luyện thép có công suất lớn do các tập đoàn trong và ngoài nước đầu tư tại các khu công nghiệp Phú Mỹ, Vũng Áng như: thép Pomina, Tập đoàn thép Posco trong tương lai gần thị phần phôi thép sẽ bị chia sẻ nhiều khi các dự án luyện thép này đi vào hoạt động.

Về ảnh hưởng nền kinh tế: sản lượng tiêu thụ của các doanh nghiệp sản xuất phôi thép phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế nói chung và tốc độ tăng trưởng của ngành xây dựng nước ta nói riêng. Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ, hạn chế đầu tư công dẫn đến điều chỉnh các dự đầu tư, cắt bỏ các dự án chưa cần thiết hoặc hiệu quả thấp, chi phí thường xuyên của Chính phủ giảm làm cho nhu cầu đầu tư xây dựng bị giảm, dẫn đến nhu cầu thép và phôi thép giảm.

Tuy nhiên với một bộ máy tổ chức đang dần hoàn thiện, các công việc đang triển khai có kết quả tốt, công ty xác định bình tĩnh, thận trọng, chủ động đối phó với tình hình khó khăn, bằng mọi biện pháp và chính sách linh hoạt tập trung

mọi cố gắng để giữ vững mức tăng trưởng ổn định về các mặt hoạt động, đảm bảo người lao động có việc làm và có thu nhập ổn định, bảo toàn và phát triển vốn, tài sản, coi trọng đầu tư và hiệu quả kinh tế. Tiếp tục chính sách tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước và trách nhiệm trả cổ tức cho các cổ đông.

4.2. Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà.

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ đưa ra cho doanh nghiệp những phương hướng giải quyết nhất định tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp nắm bắt và áp dụng một cách linh hoạt sẽ mang lại hiệu quả kinh doanh cao.

Muốn vậy ta có thể khái quát các khả năng tài chính như sau: “ Khả năng tài chính của mỗi doanh nghiệp bao gồm những nhân tố mà doanh nghiệp đã có sẵn để hoạt động sản xuất kinh doanh. Đó chính là phần năng lực kinh doanh chưa sử dụng vì những nguyên nhân chủ quan, khách quan nào đó trong công tác quản lý kinh doanh của doanh nghiệp và cũng là phần doanh nghiệp có thể tự mình hoàn thành một chu kỳ kinh doanh mà không cần có một sự hỗ trợ, vay mượn từ bên ngoài. Ngoài ra, khả năng tài chính trong kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm khả năng về vốn, về vị trí mặt bằng kinh doanh”.

Với mỗi doanh nghiệp thì khả năng tài chính nội tại là rất nhiều, vấn đề đặt ra là đi sâu vào khả năng tài chính nào có tác dụng cụ thể trong quá trình kinh doanh. Từ đó có những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp.

Nhận thực được điều đó, thông qua tìm hiểu thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và tình hình tài chính của doanh nghiệp nói riêng, với vốn kiến thức và thời gian còn hạn chế em xin mạnh dạn đề xuất một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà như sau:

4.2.1. Biện pháp 1: Giảm các khoản phải thu

❖ Căn cứ đưa ra giải pháp

Trong quá trình phân tích tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, ta nhận thấy các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng TS và TSNH: năm 2009, tổng các khoản phải thu là: 111,139 trđ chiếm 7.06 % trong tổng TS và chiếm tới 16.14% trong tổng TSNH. Năm 2010, tổng các khoản phải thu của công ty là 918,265 trđ, chiếm 34.39% trong tổng TS và chiếm tới 55.18% trong TSNH, chứng tỏ rằng doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn lớn. Trong đó, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác là 790,559 trđ, tương ứng với 86.09% trong tổng số các khoản phải thu. Nhận thấy các khoản phải thu trong năm 2010 lớn hơn so với các khoản phải thu năm 2009(tăng 807,126 trđ tương ứng với 726.23%), và tốc độ tăng các khoản phải thu lớn hơn so với tốc độ tăng của doanh thu, chứng tỏ rằng tuy doanh thu có tăng lên nhưng thực sự vẫn chưa cao. Hơn nữa, VLD được đầu tư nhiều, nhưng hiệu quả vẫn chưa cao, số ngày một vòng quay VLD còn dài. Chính vì vậy việc giảm các khoản phải thu, đặc biệt là biện pháp giảm các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác là một yêu cầu cấp thiết với ban lãnh đạo.

1.2. Mục tiêu

- Giảm khoản vốn bị chiếm dụng
- Tăng vòng quay VLD và giảm số ngày doanh thu thực hiện
- Tăng nguồn vốn tự tài trợ cho TSCĐ

1.3. Nội dung thực hiện

Qua bảng CĐKT và BCKQKD ta thấy tổng các khoản phải thu nợ ngắn hạn của công ty qua hai năm đều cao, đều chiếm tỷ trọng cao trong tổng TSNH. Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tăng lên làm cho tổng các khoản phải thu ngắn hạn cũng tăng theo. Do đó mà doanh nghiệp cần phải tìm ra giải pháp nhằm thu hồi nợ tốt.

Để thực hiện việc thu hồi nợ ta thực hiện các biện pháp thu hồi công nợ sau:

- Mở sổ theo dõi chặt chẽ và chi tiết các khoản phải thu của khách hàng, phải phân biệt rõ ràng các khoản nợ, theo dõi chi tiết các khoản nợ, phân tích tình hình

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

trả nợ của từng đối tượng khách hàng.

➤ Có các biện pháp ngăn ngừa rủi ro đối với các khoản nợ không thể thanh toán: trích lập dự phòng, chiết khấu thanh toán...

➤ Có chính sách bán chịu đúng đắn đối với từng khách hàng, xem xét khả năng thanh toán trên cơ sở hợp đồng kinh tế đến kỳ hạn và khả năng tài chính của doanh nghiệp. Mở sổ theo dõi chi tiết tình hình công nợ của các bạn hàng, phân loại các khoản nợ để có chính sách cho phù hợp.

➤ Có những ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng kinh tế về các điều kiện thanh toán nhất là thời gian thanh toán

❖ Xác định tỷ trọng khách hàng trong khoản phải thu hiện tại:

Bảng 4.2: Tỷ trọng khách hàng trong khoản phải thu hiện tại

STT	Thời gian trả chậm (tháng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (trđ)
1	$0 \leq T < 3$	17	156,105
2	$3 \leq T \leq 6$	25	229,566
3	$T > 6$	58	532,594

Việc phân tích đánh giá mức chiết khấu được đưa ra để quyết định có thể chấp nhận hay không dựa vào việc tính giá trị hiện tại của dòng tiền đơn ở kỳ n (PV) và tính giá trị tương lai sau n kỳ của dòng tiền đơn (FV)

Ta có công thức sau:

$$FV_n = PV \times (1 + nR)$$

FV

$$PV_n = \frac{FV}{1 + nR}$$

1 + nR

Trong đó: FV : Giá trị tương lai sau n kỳ của 1 dòng tiền đơn

PV : Giá trị hiện tại của dòng tiền đơn ở kỳ thứ n

R : Lãi suất

Công ty chỉ áp dụng hình thức chiết khấu cho các khoản tiền thanh toán dưới 6 tháng, lớn hơn 6 tháng sẽ không được hưởng chiết khấu. Vì công ty phải thanh toán lãi suất cho ngân hàng 3 tháng 1 lần, nếu các khoản nợ vượt quá 3 tháng thì công ty phải trả lãi cho các khoản này. Tỷ lệ chiết khấu được tính trên phần trăm

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính giá trị khoản phải trả.

Bảng 4.3: Tỷ lệ chiết khấu đề xuất

STT	Thời gian trả chậm (tháng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (trđ)	Tỷ lệ CK (%)	Số tiền
1	$0 \leq T < 3$	17	156,105	10	15,611
2	$3 \leq T \leq 6$	25	229,566	5	11,478
3	$T > 6$	58	532,594	0	0

Sau khi có sự thỏa thuận về hướng chiết khấu bán hàng với khách hàng, Công ty hi vọng với tỷ lệ chiết khấu đề xuất ở trên sẽ khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh hơn.

Trong thời gian tới để đảm bảo việc thi hồi công nợ của khách hàng nhanh công ty nên áp dụng các biện pháp thu hồi công nợ nêu trên đồng thời kết hợp với biện pháp chiết khấu cho khách hàng: trong thời hạn thanh toán của khách hàng trong thời gian 30 ngày nhưng nếu thanh toán trước 10 ngày sẽ được hưởng 0,6% giá trị phải trả, trả trong khoản 10 đến 20 ngày được hưởng chiết khấu 0,45% giá trị phải trả, còn trả đúng thì không được hưởng chiết khấu.

1.4. Dự kiến kết quả

Giảm các khoản phải thu vừa có thể tăng doanh thu thực vừa có thể cải thiện chính sách tín dụng của mình. Với chính sách tín dụng mới sẽ đảm bảo cho doanh nghiệp đạt được doanh thu như dự kiến của mình.

Ước tính có 17% khách hàng thanh toán trước thời hạn trong khoảng thời gian trước 3 tháng và được hưởng chiết khấu 10% giá trị khoản phải trả, có 25% khách hàng thanh toán trong khoản thời gian từ 3 đến 6 tháng và được hưởng chiết khấu 5%, còn lại 58% khách hàng không thanh toán trước hạn thì không được hưởng chiết khấu.

Khoản phải thu:

$$\text{Khoản tiền thu} = 790,559 \text{ trđ} * 42\% = 332,035 \text{ trđ}$$

$$\text{Khoản tiền thực thu} = 332,035 \text{ trđ} - (790,559 \text{ trđ} * 17\% * 10\% + 790,559 \text{ trđ} * 25\% * 5\%)$$

$$= 308,714 \text{ trđ}$$

Chi phí chiết khấu = 332,035 trđ - 308,714 trđ = 23,321 trđ

Bảng 4.4: Tổng chi phí dự kiến

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tiền
Chi phí chiết khấu cho khách hàng	Triệu đồng	23,321 trđ
Chi phí khác	Triệu đồng	1,339 trđ
Tổng chi phí	Triệu đồng	24,660 trđ

Với phương pháp chiết khấu như trên sẽ khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh hơn, làm giảm các khoản phải thu. Đồng thời, việc thực hiện chính sách thu tiền linh hoạt, mềm dẻo, doanh nghiệp không chỉ thu hồi được các khoản nợ, mà còn tạo điều kiện thiết lập mối quan hệ tốt với khách hàng.

Để đánh giá hiệu quả từ giải pháp nhằm giảm các khoản phải thu ta đánh giá lại các chỉ số hoạt động sau:

Bảng 4.5: Bảng đánh giá lại các hệ số hoạt động

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010		Chênh lệch	
		Trước biện pháp	Sau biện pháp	Tương đối	Tuyệt đối
1. Tổng tài sản	Trđ	2,670,013	2,646,692	(23,321)	(0.87)
2. Doanh thu thuần	Trđ	1,935,709	1,935,709	-	-
3. Giá vốn	Trđ	1,743,956	1,743,956	-	-
4. VLD	Trđ	27,336	4,015	(23,321)	(85.31)
5. Các khoản phải thu	Trđ	918,265	586,230	(332,035)	(36.16)
6. Số vòng quay các khoản phải thu	Vòng	2.11	3.30	1.19	
7. Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	170.78	109.03	(61.75)	
8. Vòng quay vốn lưu động	Vòng	70.81	482.12	411.31	
9. Số ngày một vòng quay VLD	Ngày	5.08	0.75	(4.34)	

Nhận thấy, các khoản phải thu giảm xuống (giảm 332,035 trđ, tương ứng với 36.16%), số vòng quay các khoản phải thu giảm 1.19 vòng, , kỳ thu tiền cũng giảm tương ứng giảm 61.75 ngày so với lúc doanh nghiệp chưa thực hiện giải pháp. Bên cạnh đó vòng quay vốn lưu động tăng lên 411.31 và số ngày vòng quay VLD cũng giảm xuống 4.34 ngày so với lúc doanh nghiệp chưa thực hiện giải pháp. Việc thực hiện giải pháp trên không những giúp doanh nghiệp thu hồi được các khoản phải thu từ khách hàng, mà còn nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn

VLĐ của mình.

Qua quá trình phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, lãi suất ngân hàng hiện hành, mối quan hệ giữa doanh nghiệp và khách hàng, tìm hiểu phân loại các khoản nợ của doanh nghiệp, nhận thấy rằng giải pháp trên là có lợi và hoàn toàn có tính khả thi. Do đó việc thực hiện giải pháp trên của doanh nghiệp là cần thiết.

Biện pháp 2: Thúc đẩy gia tăng doanh thu

2.1. Căn cứ đưa ra giải pháp

Theo hiệp hội thép Việt Nam trong năm 2011 thì công suất cán thép xây dựng của các nhà máy cán thép trong nước đạt khoảng 7 triệu tấn/năm, trong khi đó công suất sản xuất phôi thép trong nước mới đạt khoảng 4,5 triệu tấn/năm. Nền kinh tế Việt Nam đang trên đà phát triển với nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng rất lớn, sẽ có nhiều dự án đầu tư xây dựng được triển khai. Do vậy, nhu cầu về nguyên vật liệu xây dựng đặc biệt là thép có xu hướng tăng cao dẫn đến nhu cầu phôi thép ngày càng lớn. Bên cạnh đó, nhà máy sản xuất phôi thép của công ty có công suất 400.000 tấn/ năm; trong năm 2010 mới sản xuất đạt xấp xỉ 190.000 tấn. Như vậy Công ty còn nhiều khả năng để mở rộng thị trường.

Qua số liệu phân tích ta thấy, doanh thu năm 2010 có tăng so với năm 2009. Trong thời gian qua, công ty chỉ tập trung vào khai thác nguồn khách hàng từ những bạn hàng thường xuyên, truyền thống, chưa chú trọng đến việc mở rộng thị trường để phát triển thị phần. Tuy công ty còn non trẻ, chưa thực sự cạnh tranh được với các doanh nghiệp trong ngành, nhưng công ty hoàn toàn có thể khắc phục được bằng cách khai thác, mở rộng thị phần, tìm những bạn hàng mới. Thông qua việc phân tích tình hình tài chính chính Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà ta thấy: doanh thu của Công ty Năm 2009 là 1,402,678 trđ, năm 2010 là 1,946,209 trđ, tăng 543,530 trđ tương ứng với mức tăng 38,75% so với năm 2009. Tốc độ tăng doanh thu của Công ty như vậy là chưa cao. Vì vậy công ty cần chú trọng đến việc tăng doanh thu để mở rộng thị phần của mình trên thị trường trong thời gian tới.

2.2. Mục tiêu

Xét về hiệu quả sử dụng vốn thì việc tăng doanh thu góp phần tăng vòng

quay vốn lưu động, tăng lợi nhuận, giúp cho quá trình tái sản xuất và mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh được tiến hành nhanh hơn.

2.3. Nội dung thực hiện

Để đẩy nhanh tốc độ tăng doanh thu, từ đó tăng lợi nhuận, công ty cần tăng cường công tác nghiên cứu thị trường. Công ty nên tìm cách mở rộng thị trường, tìm kiếm bạn hàng mới, đặc biệt là những bạn hàng lớn tại các nhà máy, khu chế xuất, khu công nghiệp.

Muốn mở rộng thị trường, công ty cần có kế hoạch phát triển kênh phân phối cho riêng mình. Bên cạnh việc duy trì mối quan hệ thân thiết với các khách hàng thân quen, công ty nên chủ động gửi thư chào hàng và các bảng báo giá, kèm theo lời đề nghị hưởng một ưu đãi (giá thấp, chiết khấu, khuyến mại,...) đến những khách hàng tiềm năng. Đây cũng là một cách tiếp thị có hiệu quả.

Để thực hiện được biện pháp này, công ty phải tiến hành công tác nghiên cứu thị trường, thực hiện các chương trình quảng cáo, marketing trực tiếp trên các phương tiện thông tin đại chúng như truyền hình, báo giấy, hoặc có thể sử dụng các hình thức quảng cáo gián tiếp như tham gia các hoạt động xã hội để giới thiệu cho khách hàng về công ty. Đồng thời công ty phải áp dụng những phương thức bán hàng linh hoạt, nhằm phục vụ tối đa nhu cầu của khách hàng, cải thiện trình độ quản lý doanh nghiệp nhằm mang đến cho khách hàng những dịch vụ tốt nhất.

❖ Chi phí quảng cáo trên truyền hình:

Bảng 4.6: Bảng báo giá quảng cáo trên truyền hình VTV

	THỜI GIAN	GIÁ QUẢNG CÁO			
		10 giây	15 giây	20 giây	30 giây
Kênh VTV1:	17h - 18h	7.500.000	9.000.000	11.250.000	15.000.000
Kênh VTV3:	11h30 - 11h50	7.500.000	9.000.000	11.250.000	15.000.000

Công ty lựa chọn quảng cáo trên VTV1 và VTV3 vào các thời điểm trên vì đây là thời gian quảng cáo phù hợp để thu hút sự chú ý của nhiều đối tượng. Công ty chọn tháng đầu tiên mỗi tuần quảng cáo 1 lần trên các kênh, từ tháng thứ 2 trở đi 1 tháng quảng cáo 1 lần.

Dự kiến chi phí quảng cáo trên truyền hình:

$$15 \text{ lần} * 2 * 7,5 \text{ trđ} = 225 \text{ trđ}$$

❖ Quảng cáo trên báo giấy:

Bảng 4.7. Bảng báo giá quảng cáo trên báo giấy

	1/2trang ngang	1/4 Trang	1/8 Trang	Cả Trang
BÁO LAO ĐỘNG	13.200.000	8.910.000	3.630.000	35.640.000
THỜI BÁO KINH TẾ VIỆT NAM	9.900.000	5.400.000		20.000.000

Công ty lựa chọn 2 báo trên để quảng cáo vì đây là 2 tờ báo có số người quan tâm nhiều nhất và cũng là đối tượng khách hàng mà công ty đang hướng tới.

Dự kiến chi phí quảng cáo trên báo:

$$3,630,000 * 15 \text{ lần} + 5,400,000 * 20 \text{ lần} = 162,45 \text{ trđ}$$

❖ Chi hoạt động xã hội: 250 trđ/ năm

❖ Chi hội nghị khách hàng: 300trđ/ năm

- Bên cạnh các biện pháp thị trường làm thúc đẩy doanh thu thì Công ty cũng phải chú trọng tới chất lượng phôi thép. Không ngừng tiếp thu công nghệ mới và nâng cao tay nghề của người lao động để đạt năng suất cao đáp ứng nhu cầu thị trường.

2.4. Dự kiến kết quả

Theo nghiên cứu thị trường, dựa vào doanh nghiệp đi trước khi thực hiện những hoạt động trên, xét tình hình thực tế kết quả công ty đã đạt được trong những năm qua, dự kiến doanh thu của công ty sau khi thực hiện biện pháp này sẽ tăng lên 50%.

❖ Dự kiến doanh thu:

$$1,927,825 \text{ trđ} * (1 + 50\%) = 2,891,728 \text{ trđ}$$

❖ Dự kiến chi phí:

Giá vốn hàng bán tăng thêm: 89.04% * Doanh thu tăng thêm

$$89.04\% * (2,891,728 \text{ trđ} - 1,927,825 \text{ trđ}) = 963,913 \text{ trđ}$$

Bảng 4.6: Bảng dự tính các khoản chi phí tăng thêm

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (trđ)
-----	----------	---------------

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

1	Giá vốn hàng bán	2,602,224
2	Chi phí bán hàng	100,598
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	51,566
4	Chi phí nghiên cứu thị trường	937.45
5	Chi phí khác	150
	Tổng chi phí	2,755,475.45

Sau khi trừ đi các khoản chi phí, lợi nhuận trước thuế tăng làm cho lợi nhuận sau thuế của công ty tăng, thể hiện ở bảng sau:

Bảng 4.6: Bảng dự kiến kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp thúc đẩy doanh thu

STT	Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện biện pháp	Sau khi thực hiện biện pháp	Chênh lệch	
				Tương đối	Tuyệt đối
1	Doanh thu thuần (trđ)	1,927,825	2,891,738	963,913	50
2	Lợi nhuận gộp (trđ)	183,869	289,514	105,645	57.46
3	Lợi nhuận trước thuế(trđ)	31,535	42,350	10,815	34.3
4	Lợi nhuận sau thuế (trđ)	23,651	31,762.5	8,112	34.3
5	Vòng quay KPT (Vòng)	3.76	5.62	1.86	-
6	Vòng quay VLĐ bình quân (Vòng)	141.62	211.57	69.95	-
7	Vòng quay VCD (Vòng)	1.95	2.91	0.96	-
8	Vòng quay toàn bộ vốn (Vòng)	0.72	1.08	0.36	-
9	ROA (%)	0.01	0.02	0.01	-
10	ROE (%)	0.06	0.07	0.01	-

Tổng chi phí khi thực hiện biện pháp bao gồm chi phí giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu thị trường và các chi phí ước tính khác là 2,755,475.45trđ.

Sau khi thực hiện biện pháp thúc đẩy tăng doanh thu này thì doanh thu của Công ty sẽ đạt mức 2,891,738trđ. Sau khi trừ đi các khoản chi phí cần thiết thì lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt mức 42,350trđ, lợi nhuận sau thuế đạt mức 31,762.5 trđ tăng 34.3% so với khi chưa thực hiện biện pháp tăng doanh thu.

Vòng quay khoản phải thu tăng 1.86 vòng; vòng quay vốn lưu động bình

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
quân tăng 69.95 vòng; vòng quay vốn cố định tăng 0.96 vòng; vòng quay toàn bộ vốn tăng 0.36 vòng; tỷ suất doanh lợi trên tổng vốn tăng 0.01%; tỷ suất doanh lợi trên vốn chủ tăng 0.01%

Với biện pháp tăng doanh thu bằng cách thu hút khách hàng cũng như mở rộng thị trường, công ty có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, góp phần tăng lợi nhuận, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

II/ Một số kiến nghị tạo điều kiện thực hiện các biện pháp một cách thuận lợi và có hiệu quả.

1. Đối với nhà nước:

Có chính sách, chế độ ưu đãi, khuyến khích hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Nhà nước nên xem xét đến các doanh nghiệp nhà nước đang trên đường cổ phần hoá như chính sách về vốn, thuế...

Kiến nghị với nhà nước, các ngành chức năng như: giao thông vận tải, quản lý thị trường xuất nhập khẩu, thuế tăng cường kiểm tra giám sát các doanh nghiệp khác để tạo ra sân chơi lành mạnh. Thiết lập cơ chế pháp lý cụ thể, rõ ràng, chặt chẽ.

2. Kiến nghị đối với tổng công ty

Để công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà có thể phát huy hết khả năng và nguồn lực, Tổng công ty Sông Đà cần phải tạo điều kiện giúp đỡ công ty trong một số lĩnh vực như đầu tư máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ.

3. Kiến nghị đối với Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà.

- Xây dựng mô hình tổ chức quản lý gọn nhẹ, hoạt động có hiệu quả từ cấp tổ đội sản xuất, xưởng sản xuất đến các phòng ban chức năng của Công ty đủ mạnh đáp ứng nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Phân cấp, chức năng, quyền hạn, trách nhiệm rõ ràng cụ thể tạo tính chủ động cho các bộ phận trong việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

- Lập kế hoạch tài chính là một chiến lược cực kỳ quan trọng, nó quyết định trực tiếp tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Vì vậy, khi lập kế hoạch tài chính không chỉ dựa vào các kế hoạch mà còn phải căn cứ vào thực tế hoạt động của Công ty trong thời gian trước cũng như khả năng thực hiện

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

trong thời gian tới. Muốn vậy, nhà quản lý cần dựa vào kết quả phân tích tài chính tại Công ty để nắm bắt được tình hình.

- Xây dựng và kiểm soát tốt về chất lượng phôi thép sản xuất đảm bảo chất lượng.

- Bám sát mục tiêu kinh tế đặt ra, xây dựng kế hoạch đồng bộ (kế hoạch sản xuất, kế hoạch mua nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế dự phòng, kế hoạch sửa chữa thiết bị xe máy...)

- Công ty nên chú trọng hơn nữa công tác thẩm định năng lực tài chính khách hàng trước khi ra quyết định cho khách hàng nợ (bao gồm cả năng lực tài chính và năng lực pháp lý) tăng cường công tác theo dõi và thu hồi công nợ.

- Tạo mối quan hệ sâu rộng với các đối tác ngân hàng truyền thống như Vietcombank, Agribank, BIDV, MSB. Mở rộng đối tượng vay với các ngân hàng lớn như HSBC, Citybank, lo đủ nguồn ngoại tệ để nhập khẩu nguyên liệu phụ tùng cho sản xuất.

- Công tác báo cáo hạch toán kinh doanh, tổng hợp chi phí sản xuất phải được thực hiện thường xuyên theo tháng, quý, năm. Trên cơ sở quyết toán, tiến hành phân tích kinh tế, tìm nguyên nhân và đưa ra các giải pháp khắc phục những hoạt động kém hiệu quả, chi phí vượt định mức nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Hoàn thiện cơ chế chính sách bán hàng phù hợp với thị trường và đặc thù của sản phẩm phôi thép. Tăng cường mở rộng tìm kiếm bạn hàng trong nước và xuất khẩu.

- Phân tích tài chính là một công việc phức tạp đòi hỏi nhà phân tích phải có những kiến thức nhất định về lĩnh vực này và phải hiểu biết sâu sắc tình hình của Công ty. Hiện nay Công ty Cổ phần luyện thép Sông Đà cũng như hầu hết các công ty khác đều chưa có cán bộ chuyên trách, phân tích tài chính được tiến hành sơ lược bởi các kế toán viên. Vì vậy, để hoạt động phân tích tài chính đạt kết quả cao, Công ty cần có sự đầu tư thích đáng, có kế hoạch bồi dưỡng và đào tạo hoặc tuyển dụng cán bộ chuyên đảm nhiệm về phân tích tài chính.

KẾT LUẬN

Tài chính là lĩnh vực rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Việc phân tích tài chính giúp cho chủ doanh nghiệp có cái nhìn sâu sắc hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp mình. Qua đó nhìn thấy được điểm mạnh, điểm yếu, hay tiềm lực chưa được khai thác, từ đó đưa ra các quyết định tài chính đúng đắn nhằm mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Qua quá trình thực tập, tìm hiểu, phân tích tài chính tại công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, đã cho em cái nhìn tổng quát hơn về tình hình tài chính của công ty. Sau khi phân tích tình hình tài chính của công ty em thấy ngoài những ưu điểm như: tốc độ tăng doanh thu, lợi nhuận trong năm tương đối, công ty còn có một số hạn chế như khả năng thu hồi nợ còn yếu, khả năng thanh toán nợ còn kém... Công ty cần phải có những giải pháp kịp thời để cải thiện trong năm tới.

Em xin chân thành cảm ơn các anh chị trong Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, cảm ơn Cô giáo Th.S Cao Thị Thu đã tận tình chỉ bảo, giúp đỡ em trong quá trình thực tập cũng như làm bài khoá luận tốt nghiệp này.

Tuy nhiên, thời gian thực tế không nhiều, kinh nghiệm và khả năng còn hạn chế nên bài viết này không tránh khỏi những sai sót, vì vậy em mong nhận được sự góp ý của quý thầy cô để bài báo cáo này được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 29 tháng 6 năm 2010

Sinh viên

Nguyễn Thị Mai

MỤC LỤC

Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà

Khu Công nghiệp Đông Nam Cầu Kiền, Thủy Nguyên

Báo cáo tài chính

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100		1,664,199,073,690	688,726,812,306
I. Tiền và các khoản t-ong đ-ong tiền	110	5	159,596,224,484	208,165,553,692
1. Tiền	111		93,225,992,330	6,301,153,692
2. Các khoản t-ong đ-ong tiền	112		66,370,232,154	201,864,400,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		918,265,887,888	111,139,802,183
1. Phải thu của khách hàng	131		760,097,562,936	33,064,970,805
2. Trả tr-ớc cho ng-ời bán	132		127,706,272,301	73,517,858,628
5. Các khoản phải thu khác	135	6	30,462,052,651	4,556,972,750
IV. Hàng tồn kho	140		556,219,986,185	318,542,156,641
1. Hàng tồn kho	141	7	556,219,986,185	318,542,156,641
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30,116,975,133	50,879,299,790
1. Chi phí trả tr-ớc ngắn hạn	152			34,981,235
2. Thuế GTGT đ-ợc khấu trừ	154		6,084,523,406	29,656,733,279
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	19,303,646,934	21,187,585,276
B. Tài sản dài hạn (200=220+260)	200		1,005,814,298,318	884,456,490,319
I. Tài sản cố định	220		995,214,633,657	874,298,953,456
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	833,052,709,888	118,708,404,591
- Nguyên giá	222		880,495,948,055	120,747,826,552
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47,443,238,167)	(2,039,421,961)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	152,121,724,870	755,590,548,865
II. Tài sản dài hạn khác	260		10,599,664,661	10,157,536,863
1. Chi phí trả tr-ớc dài hạn	261	11	10,599,664,661	10,157,536,863
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2,670,013,372,008	1,573,183,302,625

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Tiếp theo)

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2,175,038,469,750	1,217,596,984,230
I. Nợ ngắn hạn	310		1,636,862,512,049	709,074,830,530
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	1,335,180,072,044	462,992,188,690
2. Phải trả cho ng- ời bán	312		262,382,984,373	192,698,121,845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc	314	13	13,045,538,136	1,526,342,761
4. Phải trả công nhân viên	315		3,533,735,829	3,308,251,740
6. Chi phí phải trả	316		10,025,752,754	2,034,446
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319		6,881,952,067	48,547,891,048
II. Nợ dài hạn	330		538,175,957,701	508,522,153,700
1. Phải trả dài hạn khác	333	14		508,522,153,700
2. Vay và nợ dài hạn		14	538,175,957,701	
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		494,974,902,258	355,586,318,395
I. Vốn chủ sở hữu	410		494,889,284,592	355,500,700,729
1. Vốn đầu t- của chủ sở hữu	411	15	439,937,573,077	318,749,130,700
2. Thặng d- vốn cổ phần	412	15	31,299,736,623	18,963,000,000
3. Lợi nhuận sau thuế ch- a phân phối	420	15	23,651,974,892	17,788,570,029
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		85,617,666	85,617,666
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		85,617,666	85,617,666
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2,670,013,372,008	1,573,183,302,625

Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà

Khu Công nghiệp Đông Nam Cầu Kiền, Thủy Nguyên

Báo cáo tài chính

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị: VNĐ

ST T	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	1,938,325,882,862	1,402,678,985,661
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	10,500,165,000	5,345,480,828
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,927,825,717,862	1,397,333,504,832
4	Giá vốn hàng bán	11	17	1,743,956,550,736	1,248,948,716,530
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		183,869,167,126	148,384,788,302
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	3,878,035,562	2,214,920,417
7	Chi phí tài chính	22	19	150,138,954,901	114,134,828,367
	trong đó chi phí lãi vay	23		148,233,277,847	92,346,166,179
8	Chi phí bán hàng	24		999,495,545	763,640,046
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,682,035,938	12,836,143,155
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,926,716,304	22,865,097,152
11	Thu nhập khác	31		1,950,443,772	1,009,188,841
12	Chi phí khác	32		225,185,184	156,192,621
13	Lợi nhuận khác	40		1,725,258,588	852,996,220
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23,651,974,892	23,718,093,372
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	51		5,912,993,723	5,929,523,343
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17,738,981,169	17,788,570,029

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình “Phân tích báo cáo tài chính” – PGS.TS Nguyễn Năng Phúc.
NXB Đại học kinh tế quốc dân.
2. Giáo trình “Phân tích tài chính doanh nghiệp”. Đồng chủ biên GS.TS.Ngô Thế Chi, PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ. NXB Tài chính Hà Nội năm 2008.
3. Giáo trình “Phân tích hoạt động kinh doanh” – PGS.TS Phạm Thị Gái.
Trường Đại học kinh tế quốc dân. NXB Giáo dục năm 2004.
4. Trang webs và tài liệu trên mạng:
 - www.Tailieu.vn
 - www.Ebook.edu.vn
5. Những bài khóa luận của sinh viên các năm trước.
6. Một số tài liệu do Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà cung cấp.

